

1. HUÊ TÌNH CA PHƯỚC THUẬN XÃ

Đây là cuốn sách viết kiểu chữ Nôm trên loại giấy dó bằng mực xạ, chép lại những bài ca của thanh niên nam nữ xã Phước Thuận, huyện Hoà Vang. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Phước Thuận là xã cánh tây của huyện Hoà Vang, đất đồi gò, vùng trung du, tiếp giáp từ chân Bà Nà - núi Chúa xuống và núi Phước Tường lên, kinh tế thuần nông, chủ yếu là làm ruộng và trồng trọt các loại hoa màu khác như khoai, sắn, các loại đậu, mè (vùng), một ít gia đình có chăn nuôi bò, có cả bò bầy. Sau cách mạng, xã Phước Thuận đổi thành thôn Phước Thuận thuộc xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Cuốn sách "*Huê tình ca*" (hát huê tình) sau khi được cụ Võ Văn Xuân người làng Đông Phước xã Hoà Phát phiên dịch từ Nôm ra tiếng Việt cho thấy là tập hợp những bài ca dân gian, phần lớn dùng trong hát hò khoan, ngâm nga giải trí, một trong những thể loại đặc trưng của văn nghệ dân gian Quảng Nam, Đà Nẵng. Đôi khi cũng dùng cho phong cách tự sự. Sách không có cốt truyện, có 45 bài chia làm 4 phần, mỗi phần thể hiện một chủ đề.

Phần I: *Huê tình ca* có 7 bài, tập trung ngợi ca tình yêu đôi lứa, thể hiện tâm tình nam nữ trong làng.

Phần II: *Lý Mã Hiền đoạn* . Có 13 bài, cảm tác từ trích đoạn tuồng Lý Mã Hiền, phần Ngọc Dung - vợ Lý Mã Hiền - bị chú mình dùng cung tên sát hại. Thông qua phần này cho biết ngày ấy người dân làng trung du Phước Thuận đã tiếp cận với tuồng, và thích xem tuồng đồ, đọc tuồng bản, cũng thường đến với các chiếu tuồng.

Phần III: *Kiều tích ca*. Có 9 bài. Cảm hứng từ Truyện Kiều (Nguyễn Du), bài ca xúc cảm từ những tình huống xảy ra trong

mười lăm năm Vương Thuý Kiều mắc nạn, đầy nổi dằn vặt, phải đau khổ lắm trước khi có thể vượt qua được những nghiệt ngã.¹

Phần IV: *Cách cú*. Có 16 bài. Là những câu ca thờ than về tình yêu chông chênh, xa cách giữa nam nữ trong làng.

Sách *Huê tình ca* được chép bằng chữ Nôm đầu đời Minh Mạng, đến năm 1941, Bảo Đại thập lục niên, nhuận nhị nguyệt, sơ tứ nhật được sao lục lại lần nữa². Năm 1997, cụ Võ Văn Xuân người làng Đông Phước, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang phiên âm từ Nôm sang Việt.

Huê tình ca là tiếng ca vui buồn từ những chuyện tình mà thông thường người ta vẫn đọc cho nhau nghe trong những lần sinh hoạt văn nghệ trong làng hay có thể là hát hò khoan đối đáp huê tình vào những đêm trăng sáng. Vì đây là thể loại dân ca dân gian, do đó cho phép ta nghĩ rằng thông qua hình thức diễn xướng trong sinh hoạt văn nghệ làng xã, nam nữ thanh niên Phước Thuận xã nhớ và tập hợp có bài bản, tự ký nhằm lưu giữ và phổ biến lâu dài, đồng thời tránh nguy cơ bị quên lãng cùng với thời gian theo năm tháng đời người.

1. Đúng như tên gọi của nó, "Huê tình ca" càng hát càng thấy gay cấn, ngồn ngàng, cái ngồn ngàng có thật nơi trần thế. Thường chỉ hai nhân vật: chàng - nường (nàng) hoặc chàng - em, có khi thay thế bằng hai đại từ: đây - đó. Chủ thể trữ tình được nhấn mạnh tạo nét viên đậm vì đây là đối tượng phản ánh. Họ thường đổi vai nhau

¹ Trong công tác điền dã về làng Phước Thuận (xã Hoà Nhơn), chúng tôi gặp văn bản chữ Nôm bình luận về nhân vật Thuý Kiều bằng văn xuôi. Qua văn bản cho biết họ rất quan tâm đến tác phẩm truyện Kiều của Nguyễn Du, đặc biệt đánh giá nhân vật Kiều theo cách nhìn có đối chiếu vào các giềng mối, đạo đức Nho gia đối với người phụ nữ.

² Người làng Phước Thuận kể rằng sách do cụ Hồ Đạm chép lại những bài ca do nam nữ thanh niên trong làng hát với nhau.

trong lúc hát, khi ngổn ngang về phía nữ, lúc trực trặc thuộc về nam. Chuyện của những chàng trai cô gái xảy ra trong không gian vật chất cụ thể làng Phước Thuận, tuy hẹp ở xóm làng nhưng lại có đủ những cung bậc phức tạp của thuộc tính tâm lý tình yêu trong quan hệ xã hội, con người. Cái ao ước, khát vọng trăm năm của các nhân vật dân gian trong sách chẳng bao giờ cũ cả. Mọi thời đại, tình yêu thương vẫn là cốt lõi trong quan hệ con người. Một người con gái ray rứt với nỗi buồn vời vợi, yêu suốt quãng đời con gái, nhưng chỉ một lúc nào đó:

*Chiều chiều một gánh cang thường
Nỗi này cho phải biết tường cùng ai
Dẫu mình thác xuống tuyên đài
Dầu nay khuất mặt, hậu lai cũng gặp chàng.*

hoặc:

*Phân ra cho rõ cội nguồn
Đừng tham phú quý bỏ nghĩa này bơ vơ*

Tất nhiên với tình yêu đôi lứa trong nỗi u hoài luôn có hy vọng nhóm lên.

2. Khác với Huê tình ca là cảm tác từ những trích đoạn tuồng *Lý Mã Hiền*, đoạn Ngọc Dung - vợ Lý Mã Hiền - bị chú sát hại bằng mũi tên. Chủ đề tập trung khai thác, phản ánh bằng thể loại dân ca, qua chiết đoạn Ngọc Dung gặp nguy. Đây là đoạn thương cảm nhất, thể hiện sự đau xót cho kẻ ngay ngộ nạn.

*Khuyên em ráng bước chun đời
Lên yên tị nạn lánh hôi tai ba*

...

*Ruột đau từ đoạn như giần
Phần thời bị mũi tên thân
Phần thời đau dạ, khổ muôn phần chàng ơi.*

Vào thời điếm bị tên bắn, ốm nặng, lại trở dạ muôn sinh, tiêu tụy lắm rồi nhưng ai biết đâu lòng cô vợ trẻ lại long lanh ý thức tuyệt vời và trong sáng:

*Đạo cương thường trời khiến bỏ nhau
Thương cho chàng đỡ trước ngăn sau có một mình.*

Chỉ mỗi lời nguyện ước sống có nhau nhưng mà hỡi ơi, thật khủng khiếp làm sao, những bài ca từ chiết đoạn là một tấm lòng của một con người, họ đã sống một cuộc sống tình cảm dằn vặt, khổ tâm với những kỷ niệm nhức nhối, và người vợ trẻ - Ngọc Dung - mong được chết nhẹ nhàng, êm ả. Rất dân gian và rất gần gũi với cuộc sống đời thường nơi quê kiểng.

3. Không có nỗi đau nào giống nhau cả, "*Kiều tích ca*" là những tiếng thở than, thương tiếc, cảm hoài cho một đời tài hoa nhưng phận bạc. Có một ít ước mong về hạnh phúc thôi, mà sao thật khó !

Âm thầm chịu đựng, âm thầm đau. Đau trong âm thầm hy vọng như Kiều đã có lần hy vọng trong than thở:

*Đã hay hoạ khởi vô đoan
Thằng bán tơ gieo hoạ
nên thân nường khổ thay
Còn gì một chút đoạ đày
Dẫu có khôn bả vạn
cũng tay giang hồ.*

Nỗi đau ngoài ước muốn của Kiều cũng là của “nữ nhi” đôi khi cũng gặp nơi làng quê trung du yên ả này, từ đây một câu ca, một tiếng hát bật lên trôi nổi, thở than. Điều không mong đợi, đơn giản nhưng lại ngoắc vào tâm trạng những ngổn ngang nhưc nhói:

*Bởi Hoạn Thư có dạ ghen tuông
Đem thân đày đoạ
 nghĩ phận nường không ra chi
Làm cho mặt búng da chì
Sự hoàn chi hậu bỏ đi lên chùa
Cho hay tài sắc kém thua
Duyên còn chi nữa
 mà tranh đua bỏ nường.*

...

*Mười lăm năm bướm chán ong chường
Chờ cho một kiếp Tiền Đường ra chi.*

Có thể xem đây là những trục trặc có thể có trong tình yêu nam nữ. Thế nhưng tha thứ và cảm thông với những trục trặc vẫn là điều cơ bản, là thước đo tấm lòng của mỗi con người đã được đem ra hát giao lưu cũng là cách nhắc nhở giải bày. Người ta hát về Kiều khách quan không hề ân oán, không lặt lẩy oán trả oán, lặt ân trả ân mà cư xử với tấm lòng vị tha đúng đạo nghĩa cang thường như lý lẽ của người xưa vậy.

*Dẫu không thương cũng nghĩ chút tình
Lẽ mô phụ bạc duyên mình rứa răng
Lời nguyện thủy kiệt sơn băng
Non cao tạt dạ, đá bằng đề thơ.*

Có một điều chiêm nghiệm qua thực tiễn, trong tình yêu tâm trạng bị không ít nhưng chưa thấy luy. Nhớ người yêu cũ khôn nguôi rồi liên tưởng đến nhân tình thế thái kèm theo thái độ hoài niệm với nhiều lưu luyến trong các câu ca "cách cú" là điểm nổi lên trong những câu xa cách. Một lớp thế hệ thanh niên Phước Thuận trước cách mạng Tháng Tám trải qua những sóng gió của trần thế ngổn ngang tâm trạng, các câu xa cách gần như hết hy vọng, không giống khúc hát huê tình buổi đầu tiên.

*Nỗi niềm đây ruột thắt trăm chiều
Đã mang phận bạc kêu thời với trời xanh*

cũng có mối quan hệ tham lam, bủn xỉn, khôn vặt, vụ lợi. Tuy thế vẫn không ngờ ở cái xã Phước Thuận ngày nọ lại có những con người vươn lên trong sinh hoạt tinh thần, làm đẹp cho xứ sở quê hương như vậy.

*Nghĩ như ta với bạn còn thiếu niên
Ngày xuân không lẽ ôm duyên ngồi chờ.*



Một buổi hát huê tình (Ảnh: VVH)

Như thế vẫn thấy nhân vật trong sách hiền hậu, trải nghiệm và thật thà. Kẻ cũng đáng trân trọng, đáng yêu sao bởi không luy vì tình. Đây là cái quý của *Huê tình ca Phước Thuận xã*. Dầu thế, những câu ca dân gian hát về xa cách không thiếu chất lãng mạn, tao nhã. Huê tình ca có giọng điệu riêng của miếng đất đồi gò, trung du, bán

son địa, thuần nông nghiệp trải qua bao lần đổi thay của đất nước, người dân Phước Thuận cũng thể nghiệm đủ những ngổn ngang của cuộc sống trần gian, họ đã định hình, lưu giữ được những bài ca, làm bằng chứng cho phương thức sinh hoạt văn nghệ dân gian làng xã phát triển một thời.

Một cuốn sách tâm tình nam nữ được dân gian lưu hành ở một làng nhỏ phía tây thành phố Đà Nẵng cho ta nhìn được không gian của những cuộc biểu diễn dân gian làng Phước Thuận với những tâm tình ngưng đọng, những sinh hoạt, cả phong tục, cách xử sự với tha nhân, lời ăn tiếng nói với khung cảnh làng quê, thiên nhiên, cỏ cây, vườn tược, con người... phong phú nhiều mặt. Những bài ca có lời văn dí dỏm, sắc sảo, quê kiểng, mang đậm dấu ấn dân gian làm nổi bật một làng quê trung du mà nay vẫn còn đọc cho nhau nghe những bài ca dân dã. Chính đó đã góp phần nhỏ vào công tác giữ gìn di sản văn hoá Hán – Nôm quý báu tại địa phương, nuôi dưỡng tinh thần, sức sống dẻo dai của người Hoà Vang nói chung và người dân tại làng Phước Thuận nói riêng để vươn lên xây dựng đời sống văn hoá tại một làng quê trung du cánh tây huyện Hoà Vang. Việc sưu tầm, giữ gìn các tài liệu Hán – Nôm có trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhằm bảo tồn, lưu giữ để các thế hệ mai sau có thể sử dụng, cảm thụ và thưởng thức được những giá trị văn hoá địa phương, nâng cao hiểu biết về một thời kỳ những thế hệ đi trước đã ra công làm đẹp cho làng xã quê nhà.

Tuy nhiên cũng sẽ tỉnh táo nhìn nhận rằng không phải những gì của nhân dân làng Phước Thuận sản sinh ra trong quá khứ đều là những cái tốt, cái hay, cái đẹp mà không có những cái hạn chế, yếu kém đan xen. Chính đó, việc sưu tầm ghi chép lại vốn văn học quý hiếm này tại làng Phước Thuận vẫn phải trên tinh thần “gạn đục khơi trong”, đánh giá cho đúng những tích cực có trong văn nghệ dân gian, chỉ ra những hạn chế để tìm cách khắc phục tốt hơn.

I

Huê tình ca (Hát huê tình)

1.

Mãn mục vân sơn cu thị lạc³
Đào hoa y cừu tiếu đông phong⁴
Cho hay tài sắc hảo tương phùng
Bồi hồi quân tử trong lòng chi đâu !
Bởi ai nên thăm nên sầu
Nên duyên, nên nợ, nên câu ân tình
Một lời nguyên ước ba sinh
Ai vong ân, kệ họ, hai đứa mình
cũng vẫn vương
Chiều chiều một gánh cang thường⁵
Nỗi này cho phải biết tường cùng ai
Dẫu mình thác xuống tuyền đài⁶
Dầu nay khuất mặt,
hậu lai cũng gặp nàng
Nghĩ ra lụy nhỏ hai hàng⁷
Tình nhờn có biết (khô)
tâm chàng thế ni
Một lời vàng đá tri tri
Tử sanh em chịu gắn ghi với chàng.

³ Mở mắt ra nhìn mây (quyện trên) đồi núi, lòng thấy vui, mãn nguyện.

⁴ Câu thơ của Thôi Hiệu (Trung Quốc) thời thịnh Đường.

⁵ *Cang thường*: tức tam cang, ngũ thường theo Nho học. Tam cang là *quân chi thân cang, phụ chi tử cang, phu chi thê cang* (quân thân, phụ tử, phu phụ). Ngũ thường là *nhân, lễ, nghĩa, trí, tín*.

⁶ *Tuyền đài*: tức cửu tuyền còn gọi là âm phủ. Con người sau khi chết về bên kia thế giới gọi là về với tuyền đài, nơi chín suối, xuống âm phủ.

⁷ *Lụy*: tức lệ (chỉ giọt nước mắt).

2.

Anh gặp em nhớ mấy lần ngày nọ
Vong ân bội nghĩa hay em sợ
 hồi mô chừ đến đây
Trông chờ ngoài đó đến nay
 sao nay chừ bạn lánh làm sao
Gặp ta không hỏi,
 lời chào cũng không
Nào khi thề nguyện cùng đồng
Tai nghe phảng phất
 có không hỡi nường ?⁸
Đêm nằm giấc ngủ không an
Chờ khi thanh vắng hỏi han đôi lời.

3.

Hai ta trời đã xe dây
Năm tay hỏi thiết đó đây kết duyên
Trời đà ấn định căn duyên
Thời ta với bạn có duyên cũng vừa
Phân ra cho rõ cội nguồn
Đừng tham phú quý,
 bỏ nghĩa này bơ vơ
Lạy cùng bà nguyệt ông tơ⁹
Vây duyên hồng nhận,

⁸ Nường: như nàng.

⁹ *Ông tơ bà nguyệt*: Do chữ: (tơ đỏ, tơ thắm, chỉ hồng, chỉ đỏ, chỉ thắm) do chữ *Hồng Ty*, Trương Gia Trinh (bên Tàu) có năm người con gái, muốn gả cho Đặng Nguyên Chấn mà không biết gả người nào. Ông mới dạy năm người con ông ngồi trong một cái màn mỗi người cầm một sợi tơ, mỗi sợi mỗi màu, còn Đặng Nguyên Chấn thì ở ngoài nắm được mỗi tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên Chấn nắm được sợi tơ đỏ, nhằm người thứ ba đẹp hơn hết. Trong *Cung oán* có: *Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.*

còn đợi chờ làm chi
Có câu: " Kiến nghĩa bất vi "¹⁰
Mười hai bến nước,
chón nào đục trong¹¹
Về xem cảm liễu niệm tây đoài¹²
Mắt nhìn cảnh cũ không an tâm lòng
Đương cơn sóng dợn trong lòng
Muốn phân đôi chuyện
sợ lòng nữ nhi
Chữ rằng: "chi tử vu quy"¹³
Đào yêu mướt mướt
gặp thời phải toan¹⁴
Ta đây không phải như người
Ngày nay nước Sở,
mai sang nước Tề
Để cho miệng thế cười chê
Ô danh nan thực
lỗi niềm thủy chung¹⁵

4.

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ¹⁶
Vô duyên đối diện bất tương phùng¹⁷

¹⁰ Kiến nghĩa bất vi: Trong câu “Kiến nghĩa bất vi vô dũng giã”. Thấy việc nghĩa mà không làm (không hành động) là không phải người dũng khí

¹¹ Mười hai bến nước: Theo Nho học quan niệm rằng con gái lớn lên có chồng gặp phải mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu. Mười hai bến đó là: công, hầu, khanh, tướng, sỹ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục.

¹² Cảm liễu: ý nói thương cảm người mình yêu. Tây đoài: hướng phía tây, đoài trong bát quái chỉ một phương hướng tây. Ở đây ý nói thương cảm người yêu nhìn về hướng tây mà tâm niệm không rời nhau.

¹³ Chi tử vu quy: tức gả, đưa con gái đi về nhà chồng.

¹⁴ Mướt mướt: tươi tốt. Ý nói con gái đã lớn, đẹp người rồi, phải lo mà lấy chồng.

¹⁵ Ô danh nan thực: danh xấu xa khó chuộc được.

¹⁶ Ý nói: có duyên nhau dù xa ngàn dặm cũng thường hay gặp mặt.

¹⁷ Ý nói: không duyên nhau dù có đối mặt cũng không yêu nhau được.

Bữa nay mới gặp tình chung
Đây phân đó giải tam tòng một khi¹⁸
Mây lời phân với nữ nhi
Thương thời để dạ
 đừng tiếng chi bớ nường
Chẳng qua chỉ vấn tơ vương¹⁹
Ân tình cột chặt
 gánh cang thường đừng quên²⁰
Xưa nay đó xuống, đây lên
Muốn cho mai trúc lâu bền trăm năm²¹
Thương người nổi chịu tiếng tăm
Khiến nên giấc ngủ đêm nằm không yên.
Cũng vì chút nghĩa thuyên quyên
Trần qua trở lại, nhớ phiền bao nhiêu
Năm canh gió thổi hiu hiu
Nhìn mình ngoài cửa
 chín chiều ruột đau
Cũng vì ân trước nghĩa sau
Cho nên ta nữ cách nhau không đành
Lời nguyện hai mái tóc xanh
Thương nhau cho đặng, tử sanh nhờ trời.

¹⁸ *Tam tòng*: là học thuyết về đạo đức làm người của Nho giáo. Gồm: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử.

¹⁹ Xem tơ nhận...

²⁰ *Cang thường*: tức tam cang, ngũ thường theo Nho học. Tam cang là quân chi thân cang, phụ chi tử cang, phu chi thê cang (quân thân, phụ tử, phu phụ). Ngũ thường là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

²¹ *Trúc mai*: hai loài cây trong bốn loài cây quý có những đặc tính riêng, thường gọi là "*tứ quý*" (*mai, lan, cúc, trúc, cũng đọc là trước*) mà người đời thường yêu trọng vì khí tiết, tư cách cho nên hay dùng để làm biểu trưng cho nghĩa bạn bè và tình vợ chồng. *Trúc* thân thẳng thường ví với bậc quân tử, lòng bao giờ cũng ngay thẳng. *Mai* có hai loài, một loài giống như trúc ở miền núi phía Bắc, to, cứng, thân thẳng. Ca dao có câu: *Mãng mai nấu với gà đông, Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai?* loài nữa như cây mơ, hoa màu trắng, nhỏ là *bạch mai*, loại hoa đỏ là *hồng mai*, thứ hoa vàng là *huỳnh mai*. Hoa nở cuối mùa đông lạnh, các loài hoa khác không nở nên thường ví với tiết tháo người quân tử, không chịu a dua, lại còn ví với người thi đỗ đạt.

5.

Thiên lý giang sơn thiên lý nguyệt²²
Ngũ canh sầu mộng ngũ canh kê²³
Thương nhớ ai nước mắt đầm dề
Hay là nhớ lại lời thề bấy lâu
Trời xuôi ý hiệp tâm đồng
Nên chi Ô thước bắt cầu sông Ngân²⁴
Ngồi buồn nhớ đến tình nhân
Ngồi lên nằm xuống
đau như giần ruột gan
Giận thay bà Nguyệt đa đoan²⁵
So dây sao để hai hàng tương tư
Sợ e danh uổng công hư
Vây duyên không biết bao chừ gặp nhau
Chẳng thà đứng trước đứng sau
Đùng tốt đùng xấu

²² *Thiên lý giang sơn thiên lý nguyệt*: Đát nước ngàn dặm, trăng soi ngàn dặm. Ý nói : sông núi rộng ngàn dặm, ánh trăng trải rộng trên sông núi.

²³ *Ngũ canh sầu mộng ngũ canh kê*: Suốt năm canh nghe gà gáy, buồn sầu không ngủ được.

²⁴ *Sông Ngân, Ô thước*: là một đoạn sáng mờ về đêm giăng ngang trời, ta trông xa như một vùng nước nên gọi là sông Ngân (dãy Ngân hà). Ở đây ý nói như chử Nữ và Ngưu lang chờ nhau bên bến sông Ngân vào ngày 7 tháng 7 hằng năm. Diên chép ở sách Kinh sử tuế thời ký, rằng ở hướng đông sông Ngân hà có Chử nữ (cháu trời) thêu dệt rất giỏi, trời gả cho chàng Khiên Ngưu lang (chàng dốt trâu) hoặc Ngưu lang. Chàng Ngâu. Từ khi có chồng, nàng Chử nữ biếng nhác bỏ nữ công, không thêu thùa nên trời phạt bắt vợ chồng phải xa lìa nhau, mỗi năm chỉ gặp nhau vài giờ đêm mùng 7 tháng 7 (đêm thất tịch) tại bến sông Ngân hà. Trước khi hội ngộ có chim Ô thước (con quạ) đội đá bắt cầu sang sông Ngân. Đêm ấy, nhìn lên trời thấy bên sông Ngân hà có 2 ngôi sao gặp nhau trong ít lâu sau lìa nhau. Vào tiết thất tịch quạ đều sói đầu. Đến tháng 8 lại có những nùì tơ trắng bay từ trên mây xuống. Đó là Chử nữ buồn vì xa chồng mà xé khung cửi thả tơ bay.

²⁵ *Bà nguyệt*: Do chữ *Ông tơ bà nguyệt* (tơ đỏ, tơ thắm, chỉ hồng, chỉ đỏ, chỉ thắm) do chữ *Hồng Ty*, Trương Gia Trinh (bên Tàu) có năm người con gái, muốn gả cho Đặng Nguyên Chấn mà không biết gả người nào. Ông mới dạy năm người con ông ngồi trong một cái màn mỗi người cầm một sợi tơ, mỗi sợi mỗi màu, còn Đặng Nguyên Chấn thì ở ngoài nắm được mỗi tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên Chấn nắm được sợi tơ đỏ, nhằm người thứ ba đẹp hơn hết. Trong *Cung oán* có: *Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.*

làm chi thêm thăm sầu
Nhớ thương sanh bịnh tại hồi đầu²⁶
Thì ra sự nầy chẳng trách chi mẹ cha
Suy đi, nghĩ lại trách đôi ta đó bớ nường
Về thêm nhớ cảnh nhớ quê
Nhớ khi hải thê, nhớ lời thề sơn²⁷
Tạm biệt chút chi, làm nghĩa làm tình
Khuyên ai ở lại để cho mình đời chun
Bước ra một bước một đà xa bạn vàng
Cũng vì chút nghĩa ái ân
Hồi còn đợi lệnh song thân ở nhà
Rồi đây bướm lại kè hoa
Mai kè với liễu, đôi ta đó chờ²⁸

6

Nhặt nhặt vãn lai thường kiến diện²⁹
Tri nhơn tri diện bất tri tâm³⁰
Trao duyên với bạn sắt cầm³¹
Biết chi một chút mưu thâm hồi nường
Lâu chưa tỏ với thung đường³²
Bởi lời thi phị lân bàng cười chê³³
Không tin lên miếu mà thề
Lòng đây dạ đó, ông thần về chứng tri

²⁶ *Hồi đầu*: như lúc đầu, buổi đầu (phương ngữ).

²⁷ *Hải thê, thề sơn*: thề sông thề núi. Ý nói nhớ lời thề có sông có núi làm chứng.

²⁸ *Mai liễu*: hai loại cây mùa xuân thì tươi tốt. Tết ở Đông phương người ta thường dùng mai chun trong nhà, biểu tượng một sự may mắn suốt năm. Nghĩa rộng: người chơi xuân

²⁹ Ngày ngày qua lại thường thấy mặt.

³⁰ Biết người, biết mặt, không biết được tấm lòng.

³¹ Sắt cầm: hai loại đàn (của Trung Quốc), thường hoà thanh nhau. Ở đây ý nói tình yêu nam nữ.

³² *Thung đường*: cha mẹ. Ở đây chỉ người cha.

³³ *Phi thị*: chuyện chẳng phải; *lân bàng*: hàng xóm, láng giềng.

Cậy cùng vương hữu cố tri³⁴
Giao du tứ hải làm chứng thời lời đoan³⁵.

7

Thấy nường áo mảo lòng thương
Biết là chỉ vấn, tở vương chẳng là
Lâu ngày viễn xứ phương xa³⁶
Đương cơn hoạn nạn gặp ta giữa đàng
Chẳng qua số tại thiên hoàng
Ngô đồng lẻ bạn, phụng hoàng lai quy
Mấy lời chàng dặn thiệp ghi
Đừng có ham nơi danh lợi
 mà bỏ nghĩa nay bỏ nường !
Chữ: "bất kỳ nhi ngộ cố tri"³⁷
Vô văn hà đáo, lấy chi cho phỉ tình.³⁸

II

Lý Mã Hiền đoan (Cảm tác đoan Ngọc Dung - vợ Lý Mã Hiền bị chú ruột sát hại)

1

Kể từ mộ quá ải quan³⁹
Đạt chiếu văn trảm thần tiện
 thiên hoàng có hay⁴⁰

³⁴ *Vương hữu cố tri*: người bạn cũ tốt bụng.

³⁵ *Lời đoan*: lời cam đoan, lời thề.

³⁶ *Viễn xứ*: xứ xa.

³⁷ Bất ngờ mà gặp lại bạn cũ.

³⁸ *Vô văn hà đáo*: không có thư đến.

³⁹ Kể từ một đêm băng qua cửa ải.

⁴⁰ *Tiện*: ấy là, bớt việc, thuận, dễ, đái. Kể nịnh thông (đạt) chiếu (chỉ) lên vua hại người ngay.

Vợ chồng ta dóc một lòng ngay
Miễn an nghiệp chúa
 quản chi rày gian nan
Phần thời em bậu cưu mang
Phần thờ thứ hậu tử hoàng linh đình
Giữa đương chừ thất cơ binh
Tuởng là đặng chốn gởi mình an thân
Ngờ đâu bị mũi tên thân
Đón đau trong dạ khổ muôn phần em ơi
Khuyên em ráng bước chun đời
Lên yên tỵ nạn lánh hôi tai ba⁴¹
Chỉ đường điếu đạo sơ qua⁴²
 Liên thời em phải chịu,
 đừng phiền hà đó em ơi.

2

Em ơi!
Sanh ra nhân thế ở đời
Hết khi bỉ cực có hồi thái lai
Muốn cho nghiệp chúa lâu dài
Dầu cho mưa sập, sóng dôi cũng ung
Chữ rằng: "Vi hiếu sự quân"⁴³
Vĩ trung báo quốc biểu em đừng than van⁴⁴

3

Ruột đau từ đoạn như giân
Phần thời bị mũi tên thân
Phần thời đau dạ, khổ muôn phần chàng ơi
Lên yên khó đứng, khó ngồi

⁴¹ Tai (hoạ) tới nhiều lần.

⁴² *Điếu đạo*: đường chim bay (đi thẳng cho nhanh).

⁴³ *Vi hiếu sự quân*: lấy lòng thảo thờ vua.

⁴⁴ *Vĩ trung báo quốc*: lấy lòng trung đền nợ nước.

Đón đau ngũ tạng, bồi hồi tứ chi
Khuyên chàng chậm chậm đợi thiếp đi
Trời ơi có biết nỗi ni không trời
Bước đi một bước một đời
Cắn răng mà chịu với đời cho cam.

4

Chàng ơi, ruột đau từ đoạn chín chiều⁴⁵
Lên yên cũng khó xuống kiêu cũng chua cay
Hội ni trời hỡi có hay
Phần lâm hoạn nạn, phần đến ngày hoa khai
Nước non bao quản dặm dài
Tay nương kiêu ngựa,
 đường mai trông chừng⁴⁶
Phần thời mỗi gói đau lưng
Phần thời thai đập quá chừng là đau
Đạo cương thường trời khiến bỏ nhau
Thương cho chàng đỡ trước,
 ngăn sau có một mình.

5

Nơi trận thượng từ khi giao chiến
Một mình em chế biến trừ gian
Ai ngờ thất lạc hai đàng
Chúa tôi hai ngã, thiếp chàng hai phương

⁴⁵ *Chín chiều*: như *chín chiều ruột đau*. Theo tích xưa, bên Tàu có một người thợ săn, một hôm đi săn trên rừng gặp một gia đình khi, người thợ săn giương cung bắn, trúng nhằm khi con, khi cha thấy thế nhảy đến ôm con vào lòng, liền bị một mũi tên của người thợ săn bắn hạ. Thấy thế, khi mẹ hốt hoảng, rơi từ trên cây xuống đất chết. Người thợ săn mang cả ba về nhà xẻ thịt. Khi mổ bụng khi mẹ, người thợ săn giết mình, khi không bị mũi tên nào nhưng ruột đứt thành chín khúc (đoạn). Người thợ săn nghĩ, có lẽ nỗi đau mất chồng, con đã làm cho ruột khi mẹ đau đứt thành chín khúc, ngã từ trên cây xuống. Về sau, người thợ săn gác cung không bao giờ đi săn nữa. Từ đó người ta dùng "*ruột đau chín chiều*" để chỉ nỗi đau khi phải lìa xa người thân. Ca dao: *Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều*.

⁴⁶ *Kiêu ngựa*: ngồi trong kiệu trên lưng ngựa. Mai từng chiếc, từng cái, cái thê.

Trận tiền cung kiếm tư đương⁴⁷
Bị gian thần Du Hồ xạ tên thương thành linh⁴⁸
Phút đầu bỗng trúng nhằm mình
Trời ơi nữ hại dứt tình người ngay
Lý Mã Hiền chàng hời có hay
Biết hà mưu, hà kế
rút mũi tên thần này cho em 49

6

Em ơi, nơi trận địa mặt nhìn đã hãn⁵⁰
Dấu hiền thê chun bước còn đây
Máu đầu lai lảng thế này
Hay là nhân trung mắc nạn dạ nay còn ngờ⁵¹
Ai hay đoạ mã sa cơ⁵²
Tình quan thúc điệt ai ngờ hại nhau⁵³
Chín chiều ruột thắt gan đau
Trở lại nơi trận thương cho mau kịp nàng
Gặp mặt rồi chồng khóc, vợ than
Em ơi, bớt thảm để cho chàng rút tên.

7

Đoạn ước bá niên tòn phu phụ⁵⁴
Thùy tri nhất đán biệt sâm thương⁵⁵

⁴⁷ *Tư đương*: đảm đương (công việc) một mình. (tư: riêng).

⁴⁸ *Du Hồ*: tên của một tướng nịnh.

⁴⁹ *Hà mưu, hà kế*: mưu gì, kế gì.

⁵⁰ *Đã hãn*: đã rõ.

⁵¹ *Nhân trung*: người ngay.

⁵² *Đoạ mã*: rơi xuống ngựa, ngã ngựa.

⁵³ *Thúc điệt*: chú cháu.

⁵⁴ Ước dứt khoát (đoạn, cắt đoạn, bán đoạn, đoạn tuyệt) trăm năm tình chồng vợ.

⁵⁵ *Thùy tri*: ai biết; *nhất đán*: một mảy may (nhánh như nháy mắt). *Ai biết được trong nháy mắt chia biệt nhau.*

Nặng nề vì hai chữ oan ương⁵⁶
Chàng mang khúc thảm, thiếp vương đoạn sầu
Dùng dằng nghĩa cũ ân sâu
Biết làm sao mà gỡ mối sầu cho xong
Chẳng qua căn số long đong
Người đời ai khỏi mắc vòng gian nan
Thôi thôi thiếp đã xa chàng
Chôn dương trần chàng ở lại
Nơi suối vàng thiếp đời chun.

8

Ta ! Hiền phụ! Ta ! Hiền phụ! ⁵⁷
Mạng tảo vong! Mạng tảo vong! ⁵⁸
Nhìn mặt em lụy đỏ rờng rờng
Nhìn bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu
Chúa con, vai cồng, tay dìu
Lấy ai khuya sớm tối chiều đỡ nương
Chuỗi sầu ai khéo vắn vương
Nghĩ mình mà lại thêm thương cho mình
Hữu tình mà hoá vô tình
Bơ vơ phận thiếp, linh đình nổi chàng
Nhìn em hột lụy chứa chan
Gánh tương tư thiếp nữ đề cho chàng ai bi ⁵⁹.

9

⁵⁶ *Oan*: oan ức; *Ương*: tai ương. *Gặp nạn oan ức*.

⁵⁷ *Ta*: than ôi (ta thán, ta hò). *Than ôi! Vợ hiền! Than ôi! Vợ hiền*.

⁵⁸ *Mạng tảo vong*: mạng chết sớm. (tảo: sớm; vong: chết).

⁵⁹ *Bi ai*: buồn đau.

Phân minh tự bã ly cung kiếm ⁶⁰
Cắt đoạn chung tình khứ dã nan ⁶¹
Cầm dao cắt đoạn cang tràng ⁶²
Phân ly nam bắc hai đường phu thê
Ớ phu quân ơi xít lại cho kê
Em phân đôi chuyện đặng em về âm cung
Lâm cơn bán lộ đồ trung ⁶³
Phu thê cách biệt thảm vô cùng biết bao
Chẳng qua căn số lao đao
Hoàng thiên đã định lẽ nào, phải hay
Chẳng qua con tạo đổi thay
Khiến âm dương cách biệt
nên ngày rày nhớ nhau.

10

Bất tận bi ai, ai bi
Vô cùng thảm não, thảm não
Nghĩ đến cơn sầu khôn ráo giọt châu
Mới hay con tạo cơ cầu⁶⁴
Chuỗi sầu chưa dứt, đoạn sầu lại mang
Đang cơn bán lộ giữa đàng
Thiếp ơi sao nỡ bỏ chàng thiếp đi
Khai huyết trung mai táng hài y
Khuyên em an phận đặng cho anh đi lần lần
Chốn âm cung em đã an thân
Để cho chàng lẻ bạn chốn dương trần bơ vơ.

⁶⁰ *Phân minh*: nói cho rõ; *tự bã*: chưa rời (cung kiếm được)

⁶¹ *Khứ*: đi qua; *dã nan*: (ấy) khó.

⁶² *Tràng*: ruột. Cắt đứt đoạn ruột. Ở đây còn có ý nói cắt đứt nghĩa cang thường. Cang thường gồm: *quân chi thân cang*, *phụ chi tử cang*, *phu chi thê cang*.

⁶³ *Bán lộ*: nửa đường; *đồ trung*: giữa đường. Ý nói: *sự nghiệp mới nửa đường, chết cũng chết giữa đường*.

⁶⁴ *Cơ cầu*: tạo hoá gây ra có sự này.

11

Chàng ôi

Mặt nhìn chàng lòng như dao cắt

Tay bông con dạ tợ kim châm

Đất trời sao chẳng chiếu lâm

Cả kêu ba tiếng cao thâm hỏi trời⁶⁵

Tưởng là sống đặng ở đời

Không hay đâu hôn đã sớm khuya

đôi đời âm ty

Từ rày nam bắc phân ly

Bơ vợ chàng ở thiếp đi, đôi đàng

Con thơ giao lại cho chàng

Thiếp an phận thiếp giao cho chàng

dưỡng nuôi.

12

Vẳng tai nghe vợ than, con khóc

Lâm ly nước mắt hai hàng nhỏ tuông

Nguyện đèn ba phút nỗi tình thương⁶⁶

Ngậm ngùi ai trong nội một mình đợi ta

Người thiệt, không phải là ma

Thương chàng nên phải đưa qua đôi đàng

Nhìn mặt con chi xiết nỗi thương

Phút đâu gà đã gáy tan

Mặt trời đã mọc, tử hoàn⁶⁷ em lai.

⁶⁵ *Cả kêu*: gọi lên một tiếng to:

⁶⁶ *Đèn ba*: tức đèn hoa. Do phạm húy vợ cả vua Minh Mạng tên là Hồ Thị Hoa, sau khi Hồ Thị Hoa mất sớm, vua cha là Gia Long thương tiếc bèn ra chỉ dụ cấm không được đọc tên húy của bà. Do đó trong ca dao dân ca đất Quảng *hoa* thường đọc thành *ba*. *Thanh Hoa=Thanh Hoá, Đông Hoa=Đông Ba...*

⁶⁷ *Tử hoàn*: hoà lại, gởi lại, hoàn lại cõi chết.

Ngũ lục xích, ngũ lục công ⁶⁸
 Giang tay công chúa bông con
 Ruột đau từ ⁶⁹đoạn héo xài
 Ngọc Dung em hỡi bỏ con cho chàng
 Ròng rọc châu luy hai hàng
 Đêm khuya ở chốn sơn trang một mình ⁷⁰
 Suối vàng hồn thiếp có linh
 Thương con thời hiểu thấu tình cùng ta
 Ông ơi, chớ khóc đừng la ⁷¹
 Nín đi con hỡi liệu cha khôn đời
 Đêm thanh nguyệt cách sao đời
 Nghe con than khóc mấy lời bi ai
 Nào nùng luy nhỏ lảng lai
 Thương chàng biết gởi cho ai cậy nhờ
 Phần thời chúa đại, con thơ
 Tay bông vai công bơ vợ một mình
 Thương chàng (nên) hiển hiện hồn linh
 Bông con cho đỡ thoả tình tam cương ⁷²
 Trục nhìn đã rạng ác vàng ⁷³
 Giao con để lại cho chàng, thiếp đi.

⁶⁸ Ngũ lục xích: năm mươi sáu thước.

⁶⁹ Từ (phương ngữ): như từng (đoạn).

⁷⁰ Sơn trang: trang trại trên núi.

⁷¹ Ông ơi: chỉ Hoàng tử (ấu chúa) con vua.

⁷² Tam cương: ba giếng mối của Nho học, gồm: *quân thần, phụ tử, phu phụ*.

⁷³ Ác vàng: trời sắp sáng # ác tà.

III

Kiều tích ca (Cảm tác truyện Kiều)

1

Thiên lý giang sơn thiên lý niệm⁷⁴
Nhứt phen phong vũ nhứt phen sầu⁷⁵
Nhìn nước non tưởng cuộc bấy lâu
Xem trắng khuya vậy duyên tơ tóc
Nghe tin bạn bâng khuâng dạ ngọc
Bước ra đi khổ nhục cũng cam
Muốn cho sum họp bắc nam
E lòng thực nữ biết làm sao đây
Đêm năm canh an giấc dạ này
Nhớ lời nguyên ước nôi này biết không
Biết làm sao kiếm một chữ đồng⁷⁶
Sá chi một chút để má hồng nghĩ suy
Mấy lời tỏ với Kiều nhi⁷⁷
Ôn đến nghĩa trả tính cho cho toàn
Đã hay hoạ khởi vô đoan⁷⁸
Thằng bán tơ gieo hoạ
 nên thân nường khổ thay
Còn chi một chút đoạ đày
Dầu có khôn bày vạn cũng tay giang hồ.

2

Đoạn trường mộng lý căn duyên⁷⁹

⁷⁴ *Thiên lý niệm*: ngàn dặm nhớ = dù cách xa ngàn dặm (nhưng) vẫn nhớ.

⁷⁵ Một phen mưa gió một phen sầu.

⁷⁶ *Chữ đồng*: ý nói đồng một lòng.

⁷⁷ *Kiều nhi*: nhân vật Thuý Kiều trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.

⁷⁸ *Vô đoan*: không đoan chắc.

⁷⁹ *Mộng lý căn duyên*: đau buồn dai dẳng đường duyên nợ.

Liễu bạc mạng, cầm chung oán hận trường⁸⁰
Bởi Hoạn Thư có dạ ghen tương⁸¹
Đem thân đày đoạ
 nghĩ phận nường không ra chi
Làm cho mặt bủng da chì
Sự hoàn chi hậu bỏ đi lên chùa⁸²
Cho hay tài sắc kém thua
Duyên còn chi nữa mà ganh đua bó nường.

3

Ba năm cải táng thành hình⁸³
Nghĩ bao nhiêu lại thảm tình bấy nhiêu
Nghĩ mà thương cho phận nàng Kiều
Giang hồ một lúc danh bêu ngàn đời
Đến sau Từ Hải sang chơi
Nàng ra tiếp khách chào mời thông dong
Hoàng kim ngân kết nghĩa thành song⁸⁴
Sự sanh như sự tử, sự tồn như sự vong⁸⁵
Nghĩ như nường thiệt đại chớ không khôn
Nghe chi lời Hồ Tôn Hiến mà toan hại Từ.

4

⁸⁰ *Liễu bạc mạng*: ý nói mạng con gái mong manh, xui xẻo; *cầm chung*: đàn cầm; *oán hận trường*: hận dài ngày. Ý nói rằng: *Thân gái không may (như) tiếng đàn cầm (cất lên) nổi oán hận dài triền miên.*

⁸¹ Tương (phương ngữ): như tuông.

⁸² *Sự hoàn chi hậu*: việc trả về sau. Sau sự việc Hoạn Thư đánh ghen, Thúy Kiều bỏ lên chùa, hẹn sẽ trả nợ này vào một ngày nào đó về sau.

⁸³ *Ba năm cải táng*: dân gian xứ Quảng quan niệm rằng người chết bất đắc kỳ tử chôn sau ba năm, phải dời mộ, mảng tang, xây mộ cố định, vĩnh viễn.

⁸⁴ *Hoàng kim ngân*: Từ Hải hoàn trả vàng bạc (tiền) cho Tú bà chuộc Kiều ra, kết duyên chồng vợ. *Thành song*: thành đôi.

⁸⁵ Sự sống như sự chết, sự còn như sự không (vong: mất).

Đáo xứ bình minh nan tấn bộ⁸⁶
Dung thân ba hạ đãi bình minh⁸⁷
Nàng nhờ một lúc hiển vinh
Cũng chẳng khác ngọn đèn chong giữa gió
Uổng là uổng mấy năm công khó
Cũng như bọt nước chảy dòng sông
Lấy chồng mà lại giết chồng
Đừng khoe một chút má hồng còn tươi
Cớ sao mà không biết hổ người⁸⁸
Lại xưng rằng hiếu mà khoe với người thế gian
Kể từ nhảy xuống Tiền Đàng
Không nhờ ông Đình trưởng thời xương tàn, cốt khô⁸⁹
Có chữ *ô danh nan thực*⁹⁰
 chê khen mô đó huớ nàng.

5

Trình đặng một nửa, trình làm hiếu
Hiếu đặng một, lấy hiếu làm trình
Bị Tú bà với Mã Giám Sinh⁹¹
Buôn hương bán phấn,
 nghĩ thân hình có ra chi
Kể từ Vô Tích, Lâm Truy
Thân còn chẳng kể, kể gì là ta
Mười lăm năm, bướm chán ong chường

⁸⁶ *Đáo xứ bình minh*: trở về quê sáng sủa; *nan tấn bộ*: khó bước tới, khó về quê. Kiêu ra khỏi Thanh lâu, chồng chết (Từ Hải) trở về quê cũng khó khăn.

⁸⁷ *Dung thân ba hạ*: dung thân ba năm (cư tang ba năm) đợi ngày mãn tang (hy vọng) đời sẽ sáng sủa hơn

⁸⁸ *Hổ người*: xấu mặt.

⁸⁹ *Đình trưởng*: ở đây chỉ xóm trưởng một xóm chài.

⁹⁰ *Ô danh nan thực*: danh bị bêu xấu khó (có thể) chuộc lại được.

⁹¹ *Tú bà, Mã Giám Sinh*: hai nhân vật trong truyện Kiêu của Nguyễn Du.

Chờ cho một kiếp Tiền Đường ra chi
Xem người nhớ đến nàng Kiều
Giang hồ một lúc
biết bao nhiêu là tình
Nghĩ như nàng Kiều lấy hiếu làm trinh
Tai bay hoạ gởi bán mình chuộc cha
Mười lăm năm lưu lạc đường xa
Sao không bắt chước mẹ cha chút nào
Biểu nường đừng tự sánh cửa tài cao
Cửa đào tiên mở rộng động đào không hay.

6

Tấm. Ảnh: HVS

Hiếu tình chẳng biết làm sao
Chớ khoe một chút má đào tốt tươi
Tử giả danh, bắt tử giả danh⁹²
Đừng màng câu:
*chữ hiếu đua tranh hoan nhàn*⁹³
Ngày sau nhảy xuống Tiền Đường
Nhờ ông Đình trưởng may nường tái
sinh
Làm cho thiên hạ bêu danh
Đáp hiếu với phụ mẫu, duyên lành còn
chi.



⁹² Chết cũng tên ấy, chưa chết cũng tên ấy.

⁹³ Lấy chữ hiếu đua tranh với thanh lâu (hoan nhàn: chỉ nơi ăn chơi). Ý nói đừng lợi dụng chữ hiếu mà làm một thân sành ăn chơi.

7

Mười lăm năm ong bướm đã đặng
Còn chi là phận nga hoàn khoe danh⁹⁴
Rời lầu vàng bước đến lầu xanh
Khỏi tay Bạc Hạnh lại đành Từ vương⁹⁵
Mặt mày dày gió dầm sương
Thân chi bướm chán ong chường hỡi thân
Xem chùng qua chón Đông lân
Lấy chuông vàng, khay bạc hộ thân theo mình
Nghĩ ai cam phụ với tình
Thiệt mình không biết hổ mình làm răng

8

Kể từ phản giá xe loan
Đường tư thiết ngô tâm sở ái⁹⁶
Từ những lúc lui về bắc hải
Việc ta lo bất khả lạc hồ⁹⁷
Bấy nhiêu năm xiêu lạc giang hồ
Ngư hề biến hoá đến mô cũng chờ chàng⁹⁸
Số đoạn trường bạn chịu đã an
Chàng về thủ hiếu cư tang mấy năm trời
Thương ai nước mắt nhỏ dài
Xuôi nên mái tóc mà lia lòng tơ
Trăng thề còn đó trơ trơ
Bạn ơi, ớ bạn, làm ri sao đành.

⁹⁴ Nga hoàn: con ngỗng tốt.

⁹⁵ Từ vương: tức Từ Hải.

⁹⁶ Tư: riêng; thiết: nghĩ; ngô: ta; tâm: lòng; sở: sửa; ái: thương. *Nghĩ lo riêng thương cho phận mình.*

⁹⁷ Lạc hồ: vui (ôi). *Bất khả lạc hồ*: không thể vui được.

⁹⁸ Ngư: con cá.

Dầu không thương cũng nghĩ chút tình
 Lẽ mô phụ bạc duyên mình rủa rãng
 Lời nguyện *thủy kiệt sơn băng*⁹⁹
 Non cao tạc đá bằng đề thơ
 Thương ai sừng sừng sờ sờ
 Cái tin cá đến, cái từ nhận đưa¹⁰⁰
 Không nhớ hồi sớm đón chiều đưa
 Bát nước dư chàng nhấm,
 miếng mỹ thừa thiệp ăn.
 Không nhớ hồi nguyện gió thề trăng
 Trăm năm không bỏ đạo hằng này đâu
 Đêm trăng thao thức trắng canh
 Đâu trách ông tơ bà nguyệt hồi đầu không xe¹⁰¹

⁹⁹ *Thủy kiệt sơn băng*: có ý rằng biển cạn núi lở.

¹⁰⁰ *Nhận đưa*: Diên Tô Võ đi sứ Hung nô, có nói lời bất bình, Hung nô giận bắt chặn dê nơi Bắc Hải không cho về Hán. Về sau khi Hung nô hòa với Hán, Hán hỏi tô võ, Hung nô nói chết rồi. Có mưu thần là Thương Huệ dẫn sứ sang nói với Hung nô rằng: Tô Võ chặn dê ở bắc, bắt được con nhận xé áo lụa chép thơ buộc chân nhận, thả bay về Hán. Vua Hán bắt được nhận, biết Tô Võ còn sống, Hung nô ngỡ thật, bèn cho Tô Võ về Hán. Bởi đó, *thơ nhận* là thư tín, thư từ, thông tin nhau cho biết.

¹⁰¹ *Ông tơ bà nguyệt*: tức Nguyệt lão. Nguyệt lão tức Nguyệt hạ lão nhân (ông lão dưới trăng) . Điển viêt: Vi Cố đời Đường khi trọ ở Tống Thành, một đêm trăng đi dạo chơi có gặp một ông lão ngồi tựa lưng vào một cái túi lớn, trong túi đựng đầy xích thằng (tơ đờ) đang hướng về phía mặt trăng kiểm sách. Vi Cố hỏi, ông lão trả lời rằng tơ đờ dùng để buộc chân những đôi nam nữ sẽ nên vợ nên chồng, cho dù hai người có ở xa nhau, không cùng quê quán nhưng chỉ đờ buộc chân lại, họ sẽ ở với nhau hoà thuận. Một hôm Vi Cố vào chợ có bà già chột mắt dắt theo đứa bé ba tuổi. Ông lão chỉ đứa bé bảo với Vi Cố: Đứa bé kia là vợ của anh. Vi Cố giận mài con dao con, bảo đầy tớ tìm giết đứa bé đi. Người đầy tớ y lệnh rồi chạy trốn. Mười bốn năm sau quan thứ sử Tương Châu là Vương Thái gả một người con gái cho Vi Cố làm vợ. Người con gái có nhan sắc đẹp, giữa lông mày có trang điểm một đoá hoa màu vàng. Vi Cố hỏi. Người con gái bảo thỡ bé phải công địu, một hôm bà vú họ Trần bế vào chợ bị đứa cuồng tặc đâm phải...Vi Cố lại hỏi xem bà vú họ Trần có chột mắt không. Người con gái bảo có. Vi Cố kể lại việc trước kia cho cô gái nghe, hai người càng kính yêu nhau bội phần.

Nguyện cùng Nguyệt lão hồi ông

Để làm chi cách trở lữ thì
Về xuân ta đợi bạn, sang hè bạn đợi ta.

IV Cách cú (Hò xa cách)

1

Đòn Bá Tử năm giây biêng khảy¹⁰²
Chén cúc bồ¹⁰³ luy nhỏ tuôn rơi
Kể từ ngày cách trở hai nơi
Duyên ta nợ bạn bởi trời khiến đưa

Trăm năm cho vẹn chữ tình mới an. (Lục Vân Tiên)

¹⁰² *Bá Nha*: chỉ việc gặp bạn tri kỷ, tri âm. Theo điển *Tàu Lã thị Xuân thu*, Bá Nha thời Xuân thu là người giỏi đàn chơi thân với Chung Tử Kỳ là người sành nghe tiếng đàn. Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn không gảy nữa, vì cho đời không còn ai hiểu tiếng đàn của mình. Theo điển trên, Bá Nha làm quan Thượng Đại phu nước Tống, nhân khi đi sứ nước Sở về, tới bến sông Hàn Dương, thấy đêm trăng đẹp, gió sông mát bèn lấy đàn Kim ra gảy. Chung Tử Kỳ đi đón củi trong rừng về ngang qua đó, dừng lại nghe. Bá Nha đang gảy, bỗng đàn đứt dây, nghĩ rằng có người đang rình nghe. Nghĩ đoạn bèn cho quân tìm kiếm, bắt được Tử Kỳ. Tử Kỳ đến trước Bá Nha kêu:

- Xin đại nhân chớ nghi lầm tôi, tôi là người đón củi thấy đại nhân đàn hay nên dừng lại nghe mà thôi.

- Lẽ đâu một tên tiều phu lại biết thưởng thức đàn ?

- Đại nhân nói vậy là lầm. Thánh nhân có câu: Hễ trong nhà có quân tử thì ngoài cửa có quân tử đến. Nay đại nhân khinh chỗ núi rừng này không người biết nghe đàn, biết đâu được đêm khuya canh vắng nơi sông này chẳng có khách biết thưởng thức tiếng đàn của đại nhân.

- Vậy ta đàn bản gì đó ?

- Bẩm, đại nhân gảy bài “Đức Không Tử than tiếc thầy Nhan Hối”.

Bá Nha liền đứng dậy mời Chung Tử Kỳ ngồi cùng mình đàm đạo về âm nhạc. Hai người nói chuyện rất tương đắc, Bá Nha ôm đàn sửa dây, nghĩ mình ở nơi non cao, gảy một bản đàn. Chung Tử Kỳ khen: “Hay! nghe ra thấy ý đại nhân vui vui ở chốn non cao!”. Bá Nha lại gảy khúc nữa, vừa gảy vừa tin tưởng mình ở trên mặt nước chảy. Tử Kỳ ca ngợi: “Thiệt hay! Chí đại nhân cuộn cuộn ở nơi nước chảy!”. Hai người nói chuyện suốt đêm. Sáng hôm sau Tử Kỳ định ra về, Bá Nha lưu lại, mời theo mình tới kinh cùng sống, Tử Kỳ than: “Tôi còn cha mẹ tuổi đã già không lẽ bỏ đi xa vắng”. Hai bên hẹn nhau sang năm, cũng ngày này sẽ gặp nhau lại trên khúc sông này và chia tay.

Đúng hẹn sang năm sau, Bá Nha trở về thăm nhà, ghé lại nơi đã hẹn, ôm đàn gảy. Không thấy Tử Kỳ đến! Tiếng đàn ai oán bi thương, Bá Nha buồn rầu, mới hay bạn tri âm đã chết! Đến trước mộ bạn ở bên sông, Bá Nha bày đồ tế lễ lẫn khóc thảm thiết, đoạn lấy đàn ra gảy một bài điệu, gảy xong Bá Nha đập tan cây đàn, thề trọn đời không gảy nữa vì trên đời chẳng có ai là tri âm.

¹⁰³ Ý nói ly rượu ngon.

Nào những khi khuya sớm đợi chờ
Xem trong ánh ngọc cũng vừa lòng châu
Chí lắm muốn những bắt cầu
Nào hay duyên thiệp vì đâu đeo sầu
Nghĩ như ta với bạn còn thiếu niên
Ngày xuân không lẽ ôm duyên ngồi chờ.

2

Thương phận gái chưa bao lăm tuổi
Hội đào nguyên quá buổi xuân xanh
Trách ông tơ sao khéo trảy cành
Dừng xe đôi chác
 nên không thành nợ duyên
Giục cơn sâu gió thổi ngoài hiên
Kể ra trăm thảm ngàn phiền biết bao
Nghĩ niềm riêng thương nhớ buổi đầu
Canh khuya gió thổi ngọn đèn hắt hiu
Nỗi niềm tây ruột thắt trăm chiều
Đã mang phận bạc kêu thời với trời xanh.

3

Mền loan đêm những biếng nằm
Năm canh quặn thắt ruột tằm héo hon
Sầu tương tư đêm ngủ chẳng ngon
Nhớ mấy lời nguyện ước
 thề non mà phiền
Năm nghe giọng tiếng Đỗ Quyên¹⁰⁴

¹⁰⁴ *Chim Quyên*: chim quốc, "tử quy" hay "Đỗ Quyên", "Thục đế", các nhà văn, thi sỹ thường dùng chữ *quyên* để nói lên cảnh xa nhớ quê nhà hay nhớ về cảnh cũ. Cũng dùng để chỉ mùa hạ, vì

Đêm năm canh khóc thảm
kêu phiền đà khổ chưa.

4

Ớ nường ơi!
Hồi tiên duyên nguyện ước non sông
Vì bấy lâu cách trở nên không đặng gần
Tình cờ mới gặp cố nhân
Nghĩ đi ngẫm lại nhớ bởi hồi tiên duyên
Chờ nhau kể đã mấy niên
Kể thời khóc lóc người đau phiền nỗi oan
Gặp ai đây đang lúc giữa đàng
Ái ân chưa phỉ dạ
sao chàng còn đợi mong.

5

Mối duyên nay bởi ông tơ dẫn lối
Chỉ hồng bà nguyệt chấp xe¹⁰⁵

mùa này có chim quốc kêu. Trong Cung oán ngâm khúc có: *Ai ngờ tiếng quỳên kêu ra rả , Điều thương xuân khóc à sương khuê.*

¹⁰⁵ ¹⁰⁵ *Ông tơ bà nguyệt*: tức Nguyệt lão. Nguyệt lão tức Nguyệt hạ lão nhân (ông lão dưới trăng) . Điển viết: Vi Cố đời Đường khi trọ ở Tống Thành, một đêm trăng đi dạo chơi có gặp một ông lão ngồi tựa lưng vào một cái túi lớn, trong túi đựng đầy xích thừng (tơ đỏ) đang hướng về phía mặt trăng kiểm sách. Vi Cố hỏi, ông lão trả lời rằng tơ đỏ dùng để buộc chân những đôi nam nữ sẽ nên vợ nên chồng, cho dù hai người có ở xa nhau, không cùng quê quán nhưng chỉ đỏ buộc chân lại, họ sẽ ở với nhau hoà thuận. Một hôm Vi Cố vào chợ có bà già chột mắt dắt theo đứa bé ba tuổi. Ông lão chỉ đứa bé bảo với Vi Cố: Đứa bé kia là vợ của anh. Vi Cố giận mài con dao con, bảo đầy tớ tìm giết đứa bé đi. Người đầy tớ y lệnh rồi chạy trốn. Mười bốn năm sau quan thứ sử Tương Châu là Vương Thái gả một người con gái cho Vi Cố làm vợ. Người con gái có nhan sắc đẹp, giữa lông mày có trang điểm một đoá hoa màu vàng. Vi Cố hỏi. Người con gái bảo thờ bé phải công địu, một hôm bà vú họ Trần bế vào chợ bị đứa cuồng tặc đâm phải...Vi Cố lại hỏi xem bà vú họ Trần có chột mắt không. Người con gái bảo có. Vi Cố kể lại việc trước kia cho cô gái nghe, hai người càng kính yêu nhau bội phần.

Tưởng nên chồng vợ ai ngờ cách nhau
Nói ra ruột thắt gan đau
Khổ ã thậm chí khổ
chờ nhau ri bớ trời.

6

Lời nguyên ước với sông hồ
Thấy ai rồi lại thêm thẹn với núi sông
Nguyên cùng nhau sinh tử chữ đồng
Mấy thu cũng đợi, mấy đông cũng chờ
Thiếp biểu chàng khoa bước đến
Thiếp biểu chàng còn hỡi thiếu niên
Đừng lo chi nợ nợ duyên duyên
Phận em là gái còn đợi quyền song thân
Tưởng là chắc chắn mười phân
Không hay nợ đứt hồng cần phao trôi.

7

Nhìn mặt nhau lòng đau như dao cắt
Đến rặng ngày kẻ bắc người đông
Còn chi mô bạn nhớ đợi mình trông
Cá trong bồn khó lội
chim trong lồng khó bay
Bạn với ta chưa ãng mấy ngày
Biệt ly trời rộng ãt dày thâu chẳng
Tưởng là tơ tóc xích ãng¹⁰⁶

*Nguyên cùng Nguyệt lão hỡi ông
Trăm năm cho vẹn chữ tình mới an. (Lục Vân Tiên)*

¹⁰⁶ *Xích ãng*: Xem chú thích Ông tơ Bà nguyệt.

Cội kiêu tùng vắn vít
dây cát đặng leo nhau
Trời cao, cổ ngắn khó kêu
Thương nhau chi nhiều
nên bạn chịu cách phân
Đêm năm canh
nước mắt nhỏ chang chang
Vẳng nghe quốc khóc bên thềm u oa¹⁰⁷
Bàng hoàng ngồi dậy bước ra
Hỡi con quốc nó kêu la sự gì
Bực mình chân chẳng muốn đi
Nghĩ thương con quốc tội thì phận ta
Gác tay nằm nghĩ sao chừ lẻ đôi
Nên quốc kêu la cũng thảm
nên mở lời kêu
Bớ quốc ơi! Lẻ đôi thời phải tâm đôi
Chớ buồn vì ai nên dạ lại buồn ?
Tư nhơn đồ vật thêm buồn phận ta.¹⁰⁸

8

Gió xuân giục giã tình xuân
Sầu riêng lụy nhỏ lặn tẩn hai hàng
Năm canh thức ngủ không an
Liều lãng trong dạ băng khuâng trong lòng
Lao xao như nợ buông câu

¹⁰⁷ *Quốc khóc*: chim quốc, "tử quy" hay "Đỗ Quyên", "Thục đế", các nhà văn, thi sỹ thường dùng chữ *quyên* để nói lên cảnh xa nhớ quê nhà hay nhớ về cảnh cũ. Cũng dùng để chỉ mùa hạ, vì mùa này có chim quốc kêu. Trong Cung oán ngâm khúc có: *Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả, Diệu thương xuân khóc ở sương khuê*. Trong thơ có: *...Áy hôn Thục đế thác bao giờ. Năm canh máu chảy đêm hè vắng. Sáu khắc hồn tang bóng nguyệt mờ. Có phải tiếc xuân mà đứng gọi. Hay là nhớ nước vẫn nằm trơ. Đêm đêm rờn rã kêu ai đó. Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngờ.*

¹⁰⁸ *Tư nhơn đồ vật*: nhớ người giống như vật nhớ nhau.

Gẫm trong duyên nợ
khéo đèo bông rứa duyên
Trai anh hùng chờ gái thuyền quyên
Bởi ai kết thảm trao phiến cho ta
Trêu người chi bấy trắng già
Xuôi duyên tơ tóc hoá ra lạc loài.

9

Kể từ cách trở nợ duyên
Chàng sáu ba, bảy, thiệp phiến ngàn năm
Tư lương với bướm với ong¹⁰⁹
Ngày ngời tư tưởng đêm năm thức thao
Dung nhan diện mạo tiêu hao
Gánh tương tư ai khéo đem trao cho mình
Bởi vì chút nợ ba sinh
Sự này vì nguyện sự tình chưa xong
Duyên sao chìm nổi long đong
Chữ tam thu nhất nhứt đau lòng biệt ly¹¹⁰

10

Thiếp nói với chàng một, hai
ba, bốn, năm
Chàng phân với thiệp sáu
bảy, tám, chín, mười
Gặp bạn đây trong đám mười mười
Câu chung tình muốn thố lộ
sợ thế gian chê cười

¹⁰⁹ *Tư lương*: lo nhớ.

¹¹⁰ *Tam thu nhất nhứt*: ba năm mà trông nhanh như chỉ một ngày. Trong câu “*Nhất nhật bất kiến như tam thu hề*”

Bởi phận nường bến nước mùi hai¹¹¹
Chẳng kém chi kẻ quốc sắc không thua chi tài
Người văn chương chẳng qua
 chỉ vấn tơ vương
Trời xuôi đất định cuộc nhớ thương tình này
 Buông lời hỏi thiết nữ trinh
 Bạn đà lãng liêu sự tình mô chưa.

11

Biệt ly nhứt nhứt tam thu tưởng¹¹²
Trực thị tam thu bá cảm sanh¹¹³
Bạn với ta đương lúc xuân xanh
Vì ai nên nổi không thành thất gia
Mai còn sớm bảy chiều ba
Sợ e nhân thế xuân qua hoa tàn
Đường dài xuôi khó nổi hỏi han
Biết là thiệp có đợi chàng hay không
Tam thu hề, én bắc nhận đông
Gánh tương tư bạn để nặng phần cho ta.

12

Thiên lý tương tư thiên lý mộng¹¹⁴
Nhứt phen tán tỵ nhứt phen hoài¹¹⁵
Kể từ cách trở đường mai¹¹⁶

¹¹¹ Quan niệm của Nho học, con gái lớn có chồng gặp phải mùi hai bến nước, trong nhờ đục chịu. Mùi hai bến đó là: công, hầu, khanh, tường, sỹ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục.

¹¹² Một ngày tưởng như xa nhau ba năm.

¹¹³ Nhìn ba năm tưởng như sống với nhau một trăm năm.

¹¹⁴ Xa nhau ngàn dặm cũng mộng tưởng.

¹¹⁵ Một lần tan hợp một lần nhớ.

¹¹⁶ Chỉ đường tình trắc trở (như đường dê, dấu thỏ).

Gánh tương tư nặng trĩu biết ai bớt phần
Đau lòng thay kẻ đợi người trông
Đường quan sơn cách trở không thông sự tình
Hỏi trăng già sao khéo làm thình
Xuôi nam xuôi bắc, hai đũa mình không xuôi
Làm cho duyên nợ trông trèo
Chữ liêu lãng khôn giữ làm ri khó tề¹¹⁷
Nghĩ mình mà thảm cho mình
Vì ai nên nổi duyên mình chưa vương
Tri nhứt triều nhi mẽ hiệp tương¹¹⁸
Hay bởi vì căn số thiếp với chàng linh đình¹¹⁹
Nghĩ ra trách phận giận mình
Sâu riêng trong dạ thảm tình biết bao
Thuyền duyên chừ cách anh hào¹²⁰
Liêu lãng nổi thiếp, lao đao nổi tình
Buông lời kêu với nữ trinh
Ai xa mặc họ, hai đũa mình đừng xa.

13

Kể từ cách trở quan san
Thiếp bảy, ba sâu thăm,
 chàng trăm ngàn nhớ thương
Bảy lâu chừ cách hai phương
Chàng đôi mài kinh sử,
 thiếp nấu nương cửa thiên
Nhớ hồi nguyện ước tiền duyên
Sao chừ ôm phận lỗi nguyên long đong
Hai ta thề nguyện dữ đông

¹¹⁷ *Liêu lãng*: chỉ sự quán quýt nhau (không đoan chính).

¹¹⁸ Biết một cái trã (nồi) cùng góp chung gạo. Ý nói góp chung gạo thành đôi vợ chồng.

¹¹⁹ Từ cổ như lênh đênh.

¹²⁰ Anh hùng, hào kiệt.

Nay đành lưu lạc duyên không đặng gần
Gặp ai đây ruột thắt từ tăng
Bắt tay xin hỏi
Em có nhớ hồi tiền duyên.

14

Tay phân tay, kẻ ở người đi
Đường quan sơn cách trở
chắc cô mi phiền hà
Tuy là đó cách đây xa
Trời xuôi gió lại bạn gặp ta không mấy hồi
Biểu ai đừng trách đất, giận trời
Trầy cành bẻ ngọn lồi thoi sự đời
Câu chung tình khổ lắm bạn ơi
Nhớ những khi canh rau muối ớt
mỹ miều cùng nhau
Chàng ra về vắng trước quạnh sau
Gánh tương tư ai nữ để cho nhau bẽ bàng
Ngồi sầu xàu héo dung nhan
Hay là nhìn xem phong cảnh
đầy đưả tấm lòng sầu.

15

Mộng sầu bán chằm mê hồ điệp¹²¹
Thức tận tam canh oán tử quy¹²²
Tư lương một gánh nặng trĩ¹²³
Vấn vương thời sợ tội, bỏ đi không đành
Chí lăm kết cỏ ngậm vành
Thương nhau cho trọn, tử sanh nhờ trời

¹²¹ *Bán chằm*: nghiêng gối; *mê hồ điệp*: say mê trong giấc mộng. Có ý rằng buồn rầu ôm gối say mê trong giấc mơ (mộng).

¹²² *Oán*: ai oán, oán giận; *tử quy*: mối tình con. Có ý rằng giận cho mối tình bị trúc trắc.

¹²³ *Tư lương*: nhớ, tương tư riêng, buồn riêng. *Nặng trĩ*: (phương ngữ) như nặng trĩch, nặng lăm.

Không phải người sớm đón, chiều đưa
Trăm năm giữ trọn một lời nước non
Đá mòn, nhân nghĩa không mòn
Trăng nghiêng có lúc, trăng tròn có khi.

16

Bạn chờ ta ba thương, bảy nhớ
Ta chờ bạn chừ chín phẩm mười sầu
Đêm nằm luy nhỏ giòng châu
Thắm khăn, ướt áo khổ lòng biết bao nhiêu
Bởi vì tấm lòng riêng nửa tỉnh, nửa mê
Gió đưa đèn hạnh¹²⁴, luy rơi nhỏ dài
Thương ai, thương xác thương hồn
Nước mắt ra lai láng, dạ phiền lòng đau
Nguyện cùng ai chỉ thắm duyên hài¹²⁵
Biểu bạn đừng quên những lời thề năm xưa
Lòng đây đau, lòng ai đó cũng đau
Trăm năm dù sóng dập, mưa dòi
Hai ta nhất quyết thành đôi vợ chồng.

TẮT¹²⁶

2. TUỒNG - TUỒNG BẢN TẠI HOÀ VANG

Sinh hoạt vui chơi ca hát của người Hoà Vang nhân những ngày nông nhàn, ngày hội đình làng có tiếp thu từ cái nôi tuồng Quảng Nam ở một số gánh hát Đức Khánh, Khánh Thọ... ra. Một số gánh hát lớn từ Điện Bàn, Duy Xuyên, Tam Kỳ được người dân

¹²⁴ Như vườn hạnh. (Gió lùa vườn hạnh trăng soi).

¹²⁵ *Chỉ thắm*: như dây thắm, chỉ việc xe duyên vợ chồng. Xem Cht *Nguyệt lão xe tơ*. Trong *Tây Sương* của Lý Văn Phức có: *Nhân duyên sao khéo hẹn hò*
Rắp đem chỉ thắm xe cho Trịnh Hằng.

¹²⁶ *Tắt*: hết.

Hoà Vang mời về địa phương tổ chức hát vại đêm nhân khánh thành đình làng, nhà thờ làng hoặc nhà thờ tộc họ cho nhân dân xem. Tuy nhiên, không phải tất cả các làng tại huyện Hoà Vang làm được điều đó. Làng Phước Trường ven biển trông chờ một đêm hát bội mồn con mắt đến nỗi dân làng ao ước:

*Nực cười con ếch mang giầy
Cu cu hát bộ¹²⁷, nửa ngày định đô
Trông cho con ếch mang giầy
Phước Trường¹²⁸ hát bội mấy ngày cũng coi.*

Cày (Ảnh: Huỳnh Văn Sanh)



Một số làng trên địa bàn huyện có tổ chức hát tuồng như Quan Nam, Hưởng Phước, Đà Sơn, La Bông (xã Hoà Tiến), làng Đông Phước (phường Hoà Phát), làng Bình Thái (phường Hoà Thọ Đông), làng Hoá Khuê Trung (phường Khuê Trung), làng Phong Lệ (xã Hoà Châu), Giáng Đông, làng Phước Mỹ... đã thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài làng đến xem. Ngày trước sinh hoạt tinh thần ngoài các đêm hát tuồng, hát hò khoan đối đáp, hô bài chòi, nói về nhân các phiên chợ quê

không có các hình thức sinh hoạt nào khác. Trẻ em sinh hoạt bằng

¹²⁷ *Hát bộ*: hát bội, tuồng. Nghệ nhân dân gian thậm xưng khi dùng cu cu hát bội, giống như “*Bao giờ rau diếp làm đình, Gõ lim chám mắt thì mình lấy ta*”. Ý nói chuyện định đô vĩ đại như thế mà chỉ thực hiện nhanh chóng trong nửa ngày!

¹²⁸ *Phước Trường*: Trước là làng Phước Vang, đến thời Gia Long trong Châu bộ chép là Phước Trường. Hiện nay là phường Phước Mỹ (gồm Phước Trường-Mỹ Khê), quận Sơn Trà, Đà Nẵng. Trải mấy trăm năm qua, làng quê Phước Trường chưa có một lần tổ chức hát bội cho dân làng xem! Trình độ học lực chỉ từ Tú tài trở xuống, dân rất nghèo chủ yếu là hái củi, đốt than trên núi Sơn Chà.

các bài đồng dao, đôi khi gắn liền với một trò chơi nào đó. Do vậy, trên địa bàn rộng lớn của Hoà Vang xưa kia, mỗi khi có một đêm tuồng dù đường xa đến mấy, người dân mộ điệu cũng đi xem cho bằng được. Chính đó đã đáp ứng được phần nào nhu cầu thưởng thức văn nghệ trong một bộ phận nhân dân.

Trên địa bàn Hoà Vang xưa đã thành lập được các gánh hát, đội hát tuồng tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân như Phước Mỹ, Cổ Mân, La Bông, Hoà Phong... Tại Phước Mỹ đội tuồng do gia đình ông Phan Hồng Nhật làm chủ, nhưng do nhiều điều kiện khách quan mà đội tuồng này không thể duy trì được và đã tan rã”¹²⁹. Hát bội (tuồng) thường tổ chức tại sân đình nhân các ngày hội làng, hoặc những ngày kỷ niệm khác của làng có sự tham gia của đông đảo nhân dân và do nhân dân yêu cầu tổ chức hát. Xưa kia hát bội phải có trống chầu, không có chầu xem như chưa phải một buổi hát bội đúng nghĩa của loại hình nghệ thuật dân gian này. Để đánh được chầu, người cầm chầu phải hiểu biết vũ đạo, điệu thức, ý nghĩa của tiếng chầu để khen chê đúng điệu, có thể mới có thể cầm chầu trong một đêm hát được. Chầu có hai trống, chầu cái và chầu lèo. Chầu cái dành cho người đứng đầu làng, chầu lèo dành cho tứ lân quan khách mộ điệu đến tham gia đánh chầu. Trước khi hát có lễ xây chầu, tưởng niệm ông tổ nghề hát bội. Trong lúc đào kết hát, người xem muốn khen phải mua thẻ ném lên sân khấu, đào kép nào được khen nhận lấy thẻ đến Ban tổ chức nhận tiền.

Xưa kia làng Cổ Mân¹³⁰ thành lập được một gánh hát bội, bắt nguồn từ đoàn hát “Ý hiệp miền Trung” về lưu diễn tại làng được sáu đêm liền. Có đoàn tuồng về làng, bồng dung trong làng dấy lên không khí sôi nổi, hào hứng, mọi người ai cũng nô náo tham gia xem hát. Sau khi đoàn chuyển đi nơi khác, trong làng từ các cụ ông, cụ bà đến thanh niên nam nữ đều thuộc ít nhiều vài câu hát hay nhất.

¹²⁹ Xem: UBND quận Sơn Trà, *Tài liệu phi vật thể quận Sơn Trà* (bản thảo) 2008.

¹³⁰ *Làng Cổ Mân*: nay thuộc phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng.

Lại có người hát rất hay không kém gì đào kép của “Ý hiệp miền Trung”. Thấy vậy các cụ Nguyễn Văn Hưng, Phạm Liễu nảy ra ý định lập một gánh hát của làng, lấy tên là gánh hát Cổ Mân.

Để lập được gánh hát chỉ căn cứ vào sự yêu thích bộ môn này là chưa đủ mà cần phải có các điều kiện khác trong đó việc học hát được cho là cần thiết. Do vậy, làng kêu gọi những ai yêu thích hát bội tự nguyện tham gia. Rồi phải mời thầy về truyền dạy để hát đúng, hát hay. Bấy giờ làng Cổ Mân cất cử người vào tận xã Điện Dương (thuộc Huyện Điện Bàn) mời nghệ nhân Đinh Văn Tá về làng tập hát. Làng Cổ Mân quyết định đã mời là mời luôn một lần mấy tháng liền, làng chi trả ăn ở, tiền trà nước, công sá đầy đủ theo thoả thuận ngay từ ban đầu. Nghệ nhân Đinh Văn Tá đồng ý, khi ra Cổ Mân, ông có mang theo người em ruột là Đinh Thi Nha đóng các vai đào. Hát hay, lại đẹp, đóng vai hay, ai cũng thích. Thanh niên nam nữ làng Cổ Mân tình nguyện tham gia luyện tập có Phạm Liễu, Nguyễn Văn Tựa, Phạm Văn Hay, Đinh Văn Cầu, Võ Văn Thi, Võ Văn Sơn, Nguyễn Văn Xuyên và các cô Huỳnh Thị Nhựt, Nguyễn Thị Hý, Nguyễn Thị Bé... địa điểm tập là nhà ông Võ Văn Sơn.

Sau bốn năm tháng miệt mài luyện tập, anh chị em đã nắm chắc các vở tuồng, vai diễn. Cũng như nhiều đoàn hát, gánh hát khác biểu diễn, các vở được nhân dân ưa chuộng thời bấy giờ gồm *Nhứt điện nhị điện, Lê Lai Lê Lợi, Sơn hậu*... đến khi anh chị em tập đã nhuần nhuyễn, ông bầu gánh Phạm Liễu mới quyết định tổ chức đêm diễn tuồng đầu tiên trên đất Cổ Mân. Hồi ấy, gánh hát phải cử người chèo đò qua bên Hàn mời các nghệ nhân chơi các loại nhạc cụ trống, thanh la (sênh), đờn nhị, đờn tranh... về trình tấu. Đêm diễn đầu tiên được chọn vào đêm mùng 2 Tết nguyên đán năm 1957. Được xem một đêm tuồng, với những người già cao tuổi ở Cổ Mân, Tết năm ấy là một cái Tết khó quên. Trước hôm diễn chừng mười lăm ngày cái tin do người dân trong làng đưa ra Tết

năm ni làng có hát bội, chẳng mấy chốc lan nhanh khắp nơi, cả trong và ngoài làng. Và, không khí chuẩn bị Tết của bà con vì thế có phần nhộn nhịp hơn mọi năm.

Sân khấu trưởng thành ngay tại sân đình làng Cổ Mân. Để có cây, gỗ làng quy định mỗi gia đình mang đến một vài cây tre, gỗ chặt trên núi Sơn Chà về. Sân khấu do làng lo liệu. Trong gánh hát, kếp chính là ông Nguyễn Văn Xuyên, đào chính là bà Đào Thị Nhự. Bầu gánh là ông Phạm Liễu. Tại làng, nhiều cụ già Cổ Mân đã đến sân bãi rất sớm đứng chặt sân đình, không chỉ người Cổ Mân mà còn có người làng lân cận như Tân An, Phước Trường, Nam Thọ, An Hoà... cũng băng vào chờ xem “mấy ngày cũng coi” đông đúc không đếm hết. Đêm diễn đầu tiên thành công ngoài mong đợi, tiếp luôn diễn đến ba, bốn đêm liền. Cả ban ngày cũng hát cho dân xem.

Thời gian gánh hát hoạt động, bầu gánh thường tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân trong những lần Xuân kỳ Thu phước, ngày hội Tết cổ truyền tại làng, đây là cách tiếp nối truyền thống xưa của người dân đất Quảng trong các dịp hội hè truyền thống. Không chỉ hát ngay tại làng Cổ Mân mà gánh đã có lần cùng bầu đoàn đi hát lưu diễn lên Ngã Năm (ngã Năm Hà Thân), phục vụ người xem từ các làng An Hải, Mỹ Khê đến. Đặc biệt gánh hát Cổ Mân đã có lần “Đem chuông đi đánh xứ người”, đó là lần vượt Hải Vân quan mang chuông đi phục vụ tại Lãng Cô (thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế) vào dịp Tết cổ truyền. Đoàn đi xe đò ra cửa biển Tư Hiền vào làng Vĩnh Lộc biểu diễn suốt ba đêm theo lời mời của các cụ già tại làng Lãng Cô.

Gánh hát Cổ Mân sau một thời gian hoạt động mang đậm nét văn hoá văn nghệ dân gian, phục vụ đông đảo đồng bào khu Đông được một thời gian, chỉ tồn tại khoảng ba, bốn năm, nhưng sau do

điều kiện khó khăn về kinh tế của các đào kép và điều kiện cơ sở vật chất khác để gánh có thể tồn tại dài lâu. Gánh tự tan rã¹³¹.

Ngược lên vùng Hoà Ninh, vùng Bà Nà – núi Chúa thuộc tổng Phước Tường thượng và một phần tổng Giáo, ngược về tổng An Phước xưa kia các làng thường xuyên tổ chức các đêm hát bội. Làng Phước Thuận (xã Hoà Nhơn) thuộc tổng Phước Tường thượng ngoài sinh hoạt hò khoan đôi đáp huê tình giữa thanh niên nam nữ với nhau vào những đêm trăng, thể hiện qua bản *Huê tình ca Phước Thuận xã* còn có hát tuồng vào những ngày hội của làng. Làng Thuý Loan thời ấy cũng không thiếu sinh hoạt tuồng. vở tuồng “Dưỡng Sanh” do cụ Đặng Dật thường gọi là Cửu Hiền biên soạn. Dưỡng Sanh viết về khu du lịch Bà Nà nhân một chuyến đi chơi núi Chúa của cụ. Ngoài các thể loại tuồng đồ, tuồng thầy, tuồng pho ... như đã biết, đến làng Thuý Loan còn có tuồng bản. Trong kịch bản tuồng có câu:

*Non Nam trình phụng múa
Biển Bắc bật tằm kình
Mình nay gặp hội thặng bình
Người người an ninh no đủ
Người thời suy tìm tích cũ
Kẻ lại bay nhảy theo tân
Tôi chưa đến bậc thành nhân
Cũng muốn dạo chơi sơn thủy
Nhạo thủy ta học đòi người trí
Nhạo sơn ta bắt chước người nhơn...*

Là kịch bản tự biên tự diễn, viết để ngâm lúc thư nhàn trên bộ ngựa, trên chiếc giường lèo vát chân chữ ngũ nhân nha thường thức vai tuồng bằng mắt. Vở tuồng cụ Cửu Hiền có hai nhân vật: thầy (chủ) và trò (tớ):

¹³¹ Theo tư liệu do Phạm Hữu đăng Đạt cung cấp.

Thầy (hát nam):

*Đây là cái cảnh ngã ba
Đường về An Lợi¹³², đường qua Đá Bàn¹³³*

Trò (nam):

*Dò làn mây lớp giang san
Nghe đâu cái cảnh đá hang hầu gần...*

Trên, là hai câu mở đầu từng “Dưỡng Sinh” của cụ Cửu Hiễn. Trong từng có sử dụng nhiều địa danh vùng trung du huyện Hoà Vang như Hội Vực (xã Hoà Phú), Phước Địa (làng Phước Nhơn), đèo Mè Tré, bến đò Diêu Trì (xã Hoà Nhơn), cầu An Tân, An Lợi (xã Hoà Ninh), xứ Đá Bàn (xã Hoà Nhơn)...

Lớp 2, qua đối thoại giữa thầy và trò, kịch bản dẫn dắt ta đi sâu vào sơn phận Bà Nà, nào là thực vật, động vật, đường đi quanh quất, chim kêu vượn hú tứ bề... Thậm chí người sáng tác từng bản còn đưa ngọn bút đến những hang hóc có khoáng sản:

Thầy:

*Thổ chất vẻ kém phì nhiêu
(Mà) Thổ nghi có nhiều vật sản
Quế tốt trà thơm đủ hạng
Lại mỏ than, mỏ sắt, mỏ vàng
(Ai hay) Bất đăn mê hàng¹³⁴
(Thời mới đặng) Cao thâm chí chí bửu...¹³⁵*

¹³² *An Lợi*: làng, nay là thôn An Lợi thuộc xã Hoà Ninh huyện Hoà Vang, nơi có cây cầu cùng tên An Lợi trên đường lên, xuống Bà Nà – núi Chúa.

¹³³ *Đá Bàn*: dân gian thường gọi là đá Bàn Cờ thuộc làng Phước Thuận (xưa gọi là Phước Sơn đại xã) nay thuộc xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang. Tương truyền rằng, chân núi Phước Tường về phía tây có một tảng đá lớn, mặt trên bằng phẳng, mỗi sáng mai và chiều thường có các vị tiên từ trên trời về ngồi đánh cờ trên tảng đá. Lâu dần nhân dân làng Phước Thuận quen gọi là đá Bàn Cờ.

¹³⁴ *Bất đăn mê hàng*: không rõ hàng hàng lớp lớp.

¹³⁵ *Cao thâm chí bửu*: cao sâu là rất quý báu.

Trong tuồng bản của cụ Đặng Dật tại làng Thuý Loan có đủ các làn điệu nam, khách, tấu mã với những câu chữ Hán đan xen với Nôm¹³⁶.

Dù thế, tuồng bản tại làng Thuý Loan cho biết rằng ngày trước tại vùng trung du này thể loại hát tuồng cũng đã được tổ chức hát tại sân đình hoặc những ngày hội khác của dân làng, tạo điều kiện cho nhân dân thưởng thức tuồng, đáp ứng được phần nào nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân Hoà Vang ngày trước.

3. KHOẢN ƯỚC LÀNG PHƯỚC SƠN

Cũng như nhiều làng xã khác ở Quảng Nam vào thế kỷ XIX, làng Phước Sơn nay là làng Phước Thuận, xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang còn lưu giữ lại bản khoán ước của làng vào thời Gia Long thứ 7 (1808). Bản Khoán ước được viết trên giấy dó, bằng chữ Hán – Nôm, kích thước 20 x 30 cm, với nội dung gồm 10 quy định về việc cúng tế ở đình làng, về mừng thọ lên lão, về cưới hỏi lấy vợ, lấy chồng của trai gái trong làng, về sự tương thân tương ái, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn, về khuyến răn làm những điều tốt, không trộm cắp, không phá của cải, tài sản chung của làng... Mở đầu bản khoán ước có ghi: *“Chúng tôi là những viên chức lớn nhỏ trong xã, thuộc xã Phước Sơn, tổng Phước Tường thượng, huyện Hoà Vang, phủ Điện Bàn. Nay lập đồng uring định cử ông cựu cai tên Đàm lên làm chức trùm cả để chăm sóc các việc trong đình, chùa, sắp đặt lễ cúng và cứ theo khoán lệ khu xử những việc đúng sai trong xã, giữ gìn bờ cõi thuộc địa phận của xã. Từ nay những nam, phụ, lão ấu trong xã và những người ngụ cư, nhóm họp tại đình, tưởng niệm các bậc tiền hiền đều phải giữ đúng phép tắc hợp với thuần phong, trên thuận dưới hoà, để giữ lấy danh dự với các làng lân cận. Từ*

¹³⁶ Theo Nguyễn Sinh Duy: *Có một kịch bản tuồng viết về du lịch Bà Nà*. Đà Nẵng cuối tuần, 19.6.2007

nay về sau con cháu trong làng đều phải tuân theo những điều mà trước đã vạch sẵn”. Và, bản khoán ước cũng chỉ rõ việc xử phạt khi các thành viên trong làng không chấp hành như: “Những viên chức nào trong xã không dựa theo lệ khoán của các bậc tiền hiền và làm trái lại những điều đã định ước trong tờ ưng định này lại có những lời phán ngôn ngang bướng thì phải chịu phạt vạ một heo và cả trâu rượu dùng đủ, để làm sáng rõ nghi tắc của các bậc tiền hiền, để nêu gương cho những lớp trẻ sau này, ngõ hầu giữ được sự phát triển của làng”.

Xoáy trà (HVS)

Ngay từ lời mở đầu bản khoán ước đã ghi rõ trách nhiệm của con cháu – các thành viên trong làng phải biết gìn giữ lễ nghi, phép tắc thuần phong mỹ tục của làng mà các bậc tiền hiền khi đến



khai canh, khai cư lập làng đã đề ra và một khi ai đó không chấp hành, không thực hiện đúng thì sẽ phải chịu phạt trước dân làng. Trong 10 điều khoán ước có những điều ghi về tinh thần tương thân, tương ái như: *“Dựa theo khoán lệ của tiền nhân thì trên đời này có kẻ giàu, người nghèo không giống nhau, nên phải giúp nhau mới phải”*, hay: *“Dựa theo lệ định của tiền nhân, trong làng có người quá cố mà con cháu trong nhà muốn tỏ lòng hiếu thảo, hoặc có lễ tạ khi tống táng xong, việc ấy tùy theo khả năng của gia chủ, bất luận ít nhiều. Khi có đám tang gia chủ phải trình xã trưởng để cất người trợ táng hoặc trợ tế”*. Bản khoán cũng nói về việc gìn giữ, cấm phá tài sản chung của làng như: *“Dựa theo phép tắc của quan trên, măng tre mới nhú lên cần phải được bảo vệ, để dùng vào những việc có ích sau này. Điều này đã có giấy tờ cấm ngặt từ trước, nghĩa là cấm không được cắt măng tre. Nếu ai còn phạm vào điều*

cấm ấy, cắt trộm măng tre khi bị bắt phải nộp lệ khoán một quan, một tiền và thu thêm 5 tiền để thưởng cho người bị bắt được”. Tuy nhiên, bản khoán ước cũng có mặt hạn chế như “Người con gái phải đúng 14 tuổi trở lên mới được gả chồng” và phải “giữ đúng 6 lễ từ vấn danh đến lễ cưới”, tuổi lấy chồng của người con gái quy định như vậy còn quá sớm. Hiện nay, theo Luật Hôn nhân và Gia đình là nữ phải đủ 18 tuổi trở lên thì mới lập gia đình.

Bản khoán ước này được lập vào ngày 4 tháng 9 năm Gia Long thứ 7 (1808) ¹.

Như vậy, khoán ước cũng như hương ước có vai trò quan trọng đối với việc ổn định, xây dựng cuộc sống trong làng, làm cho làng xóm yên vui, mọi người dân trong làng đoàn kết, trên thuận dưới hoà và có được điều đó có thể một phần do các hình thức phạt và hình thức khen thưởng mà khoán ước hay hương ước đã nêu ra. Qua đó, chúng ta thấy khoán ước đã phản ánh các quy tắc ở làng xã mà mọi thành viên trong cộng đồng buộc phải tuân theo. Đồng thời phản ánh một phương diện quan trọng của văn hoá làng, đó là những quan niệm về điều hay, lẽ phải của dân làng, đưa họ vào khuôn phép và thực hiện những điều đã quy ước. Do vậy, có thể nói khoán ước là một khế ước tự nguyện của toàn thể dân làng, gắn bó dân làng với nhau và điều tiết các trách nhiệm, cũng như quyền lợi của mọi thành viên trong làng với nhau và điều tiết các trách nhiệm cũng như quyền lợi của mọi thành viên trong làng. Khoán ước đã bổ sung cho luật pháp khi cần xử lý những vấn đề cụ thể luôn nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày của nhân dân. Vì vậy, mặc dù cách chúng ta ngày nay gần 200 năm, nhưng bản khoán ước của làng Phước Sơn vẫn còn nhiều ý nghĩa và giá trị trong việc xây dựng văn hoá hiện nay.

¹ Bản khoán ước nguyên văn bằng Hán – Nôm và do ông Nguyễn Đình Thảng, nguyên giảng viên Khoa Ngữ văn - Đại học Khoa học Huế dịch.

Cần tiếp thu và phát huy cách ứng xử mang đầy tính nhân văn và tự nguyện của các thành viên trong làng xã ngày trước, để cùng nhau quy ước rồi thực hiện, nhằm làm cho từng thôn làng, từng tổ dân phố, khu dân cư được an vui, yên ổn, môi trường xanh sạch đẹp và phát triển. Hiện nay trong cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” quy ước cộng đồng đã trở thành một trong những nội dung quan trọng và chủ yếu trong công tác xây dựng thôn, bản, làng văn hoá, tổ dân phố văn hoá... Nội dung của quy ước cộng đồng dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy những thuần phong mỹ tục của cha ông qua hương ước, khoán ước. Nhưng chỉ với những quy ước mang tính tích cực, còn những quy ước lạc hậu thì chúng ta cần loại bỏ, làm sao cho mỗi gia đình, mỗi tộc họ hiểu biết và gìn giữ những thuần phong, mỹ tục tốt, góp phần làm cho người dân có ý thức trách nhiệm với cộng đồng. Đồng thời giáo dục cho thanh thiếu niên, con cháu trong gia đình, dòng tộc chăm lo làm ăn, cố gắng học tập, không đua đòi hư hỏng, không rơi vào các tệ nạn xã hội... nhằm đem lại đời sống ấm no, có văn hoá ở các làng quê, khu phố góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng thành phố văn minh, giàu đẹp ¹³⁷.

4. HƯƠNG ƯỚC TẠI HOÀ VANG

Hương ước là một dạng văn bản được hội đồng hương chức làng soạn thảo ra, như một loại *công cụ luật pháp* dưới luật, khái quát từ phong tục, tập quán của làng, qui định mọi mặt liên quan đến đời sống của người dân được chính quyền thừa nhận buộc các thành viên trong cộng đồng thừa nhận và thực hiện. Cũng như bao vùng miền khác, huyện Hoà Vang xưa kia cũng đã có luật lệ do nhà nước ban hành để điều chỉnh hành vi cá nhân, các sinh hoạt, xử lý các mối quan hệ giữa cá nhân với nhau và giữa cá nhân với cộng đồng trong mối quan hệ làng xã... Để có công cụ điều chỉnh các

¹³⁷ Tư liệu do Hồ Tấn Tuấn cung cấp.

mối quan hệ đó, hương ước và khoán ước đã ra đời ở Việt Nam đến cuối thời Trần, đã bắt đầu xuất hiện các bản hương ước, nhiều nhất là vào khoảng cuối thế kỷ XVII trở đi, các hương ước, khoán ước trở nên khá phổ biến trong hệ thống chính quyền làng, xã Việt Nam. Hầu hết các hương ước đều đề cập các nội dung chính như: an ninh trật tự, quan hệ ứng xử, công ích công lợi, thưởng phạt, đến việc cụ thể bổn phận của con cái đối với cha mẹ, ông bà, vợ đối với chồng, anh đối với em...

Người già (HVS)



Thời Pháp thuộc, nhận thấy hương ước, khoán ước là một phần quan trọng trong quản lý xã hội Việt Nam nên thực dân Pháp tiếp tục khuyến khích sự tồn tại của nó, cao điểm nhất là “phong trào cải cách hương thôn” dưới thời Khải Định. Sau Cách mạng tháng tám năm 1945, do có quá nhiều tục lệ lạc hậu, bảo thủ, không phù hợp với cuộc sống mới nên hương ước gần như bị lãng quên. Tuy nhiên, chính quyền cách mạng đã nhận ra các yếu tố tích cực của hương ước nên giai đoạn này bản hương ước mới do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu IV ban hành là một ví dụ¹³⁸. Những năm của thập kỷ 60, thế kỷ XX, Bộ trưởng Bộ Văn hoá đã ra quyết định thành lập “Tổ phong hoá” nhằm đưa ra những nội dung, biện pháp cho phong trào xây dựng nếp sống mới ở nước ta. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (10/6/1993) cũng khẳng định *"khuyến khích việc biên soạn hương*

¹³⁸ Bản hương ước này hiện còn lưu giữ ở thư viện tỉnh Nghệ An với 3 phần chính gồm 15 chương, 18 mục và 144 điều.

ước để làm cơ sở tổ chức quản lý trên địa bàn". Từ đó phong trào xây dựng hương ước được triển khai sâu rộng trên phạm vi cả nước.

Tại Quảng Nam và Đà Nẵng, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về hương ước và khoán ước song dấu vết của hương ước, khoán ước vẫn còn khá rõ nét trong tâm thức của người dân, cũng như được lưu giữ một cách cẩn thận trong các đình làng cổ. Tại Hoà Vang, còn lưu giữ lại được một số hương ước, khoán ước. Làng Quan Nam – xã Hoà Liên còn lưu giữ hương ước thời Thiệu Trị; làng Hoà An nay là phường Hoà Phát, làng Đông Phước bằng hương ước bị mục nát chỉ còn đọc được vài câu: *Cấm bẻ mang vòi, Cấm moi khoai mọc, ... Làng đòi một heo...* Những hương ước, khoán ước còn lưu giữ đến ngày nay có thể nhìn nhận một điểm chung là giáo dục người dân trong làng làm những việc đúng, tránh việc sai, điều chỉnh giá trị đạo đức, quy định để người dân tuân thủ làm điều tốt, luôn *cấm say sưa bợm bãi, cấm chặt trộm cây gỗ những nơi thờ thần thiêng liêng, cấm chặt trộm tre và cắt trộm măng, bài trừ hủ tục, khuyên mọi nhà chăm nghề nghiệp, giữ nghề nông, chấn chỉnh nghề thợ, nghề buôn, nghiêm cấm việc lấn chiếm ruộng đất công, phạt nặng những trường hợp làm sạt lở kênh mương, làm tắc nghẽn sông ngòi, ao hồ...* Vì thế, nên sẽ không lạ nếu thấy giữa làng Quan Nam xưa hiện vẫn còn một mảng rừng với cây cối sum sê xanh tốt được nhân dân nơi đây hết lòng gìn giữ; hay các cụ cao niên làng Hoà An vẫn thuộc nằm lòng qui định cấm nạn ăn uống trong các đám tang¹³⁹. Bản khoán ước tại làng Phước Sơn, xã Hoà Nhơn (Hoà Vang) ra đời năm Gia Long thứ 7 (1808) – có lẽ là khoán ước cổ nhất và đầy đủ nhất cho tới lúc này được tìm thấy. Khoán ước này gồm 10 điều, nêu rõ trách nhiệm của dân làng trong việc gìn giữ lễ nghi, phép tắc,

¹³⁹ Phần phụ bản của Khoán ước làng Hoà An có bài nhắc nhở người dân thực hiện khoán ước có câu: *"Người chết nằm đó than khóc thảm thương, nước mắt đầm đìa. Thân tình chi, hiếu thảo chi? nhơn như nhai thịt mỡ đùi gà, bung bát rượu khê khà chề chén... Ôi thôi! đừng giữ thói tệ lậu thời nào, nghe hôi tanh rú đến như ruồi!"* ...

thuần phong mỹ tục của làng đồng thời chỉ rõ “những điều không được làm” như các hương ước, khoán ước thường thấy.

Cũng như các làng khác, các làng xã thuộc trung tâm Đà Nẵng hiện nay, xưa kia vẫn có các hương ước, khoán ước song nếu tìm một “bản cổ chi” ghi rõ các điều khoản tại đây thì hiện tại chưa ai tìm thấy. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy rằng, từ khi đặt chế độ cai trị cho “nhượng địa Tourane” thực dân Pháp đã khéo léo giữ lại bộ máy làng xã nơi đây (nghĩa là vẫn còn lý trưởng, ngũ hương) và những qui định sẵn có từ các hương ước mà thêm vào đó những qui định mới như: cấm phóng uế nơi đông người, cấm xây nhà trái phép, cấm xả rác bừa bãi, phạt nặng các nhà hàng, khách sạn bắt chẹt khách, phạt người lấn chiếm hè phố, những ai gây gỗ đánh nhau, những ai gây tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu phố, những người trộm cắp, cờ bạc trong các khu dân cư... Nhờ có truyền thống về văn minh đô thị như thế, cùng với sự ràng buộc trước cộng đồng làng xã nên cho đến nay, người tuân thủ rất tốt qui định về việc thực hiện giao thông đô thị (rất ít xảy ra tình trạng vượt đèn đỏ khi lưu thông trong thành phố so với các thành phố khác), tuân thủ nghiêm túc qui định “đường thông, hè thoáng”... Mối hay, hương ước, khoán ước một khi đã đi vào tiềm thức người dân, nhất là những qui định tích cực thì có tác dụng không nhỏ.

Khoai khô (VVH)

Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề văn hóa, nhiều người đã tỏ ý kinh ngạc về những hiểu biết sâu sắc của Bác về nông thôn và nhất là những hiểu biết của Người về hương ước. Chuyện kể rằng: Một lần về thăm tỉnh Thái Bình, Bác



hỏi một cán bộ địa phương: “Chú có biết hương ước là gì không?”. Rồi Bác lại cắt nghĩa: “Hương ước là những khoản ước trong làng, người ta qui định với nhau không được để trâu bò phá lúa, gà què ăn rau, ăn mạ, không được trộm cướp của nhau... đấy là những phong tục hay của nông thôn. Từ sau ngày Cách mạng thành công, các chú đem xóa bỏ cả thế là không đúng. Cách mạng chỉ xóa cái xấu, cái dở và giữ lại cái tốt, cái hay”. Theo chúng tôi, khi bàn về tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề văn hóa, ta không thể không nhắc đến quan điểm của Bác về việc gạn đục khơi trong, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là hương ước.

Mấy năm qua, chúng ta đang tiếp tục thực hiện Chỉ thị 24/CT-TTg của Chính phủ “*Về việc: xây dựng hương ước, qui ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư*” một cách có hiệu quả qua các cuộc vận động lớn như “thành phố 5 không, 3 có”, nhất là những vận động đóng góp cho “*quỹ vì người nghèo*” như: “Xổ số người nghèo”, “Đá bóng vì người nghèo”... Bằng những hoạt động đó, suy cho cùng chính là chúng ta đang cụ thể hóa một phần rất nhỏ của tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh về việc kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc nhằm phục vụ đắc lực cho mục tiêu: “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh*” hiện nay¹⁴⁰.

5. TƯ LIỆU HÁN – NÔM TẠI HOÀ VANG

Cùng với nhiều tổng huyện khác, huyện Hoà Vang cũng là một trong những huyện hình thành khá sớm. Vào thế kỷ XV, vùng rộng lớn này qua nhiều biến thiên của lịch sử đã thuộc về lãnh thổ của quốc gia Đại Việt, thuộc đạo Hoá Châu được lập ra từ thời Trần Anh Tông và đến thời Lê Thánh Tông (1446) thì thuộc địa phận của huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong, thừa tuyên Thuận Hoá. Đến năm

¹⁴⁰ Tư liệu do Lưu Anh Rô cung cấp.

1605 huyện Hoà Vang được thành lập, về sau để thuận tiện trong xây dựng phát triển, huyện đã được điều chỉnh nhiều lần về địa giới, lúc rộng từ Ái Nghĩa ra đến tận bán đảo Sơn Trà, lúc hẹp hơn, cắt một số xã thành lập huyện Đại Lộc (1899) và khi thành lập thành phố Đà Nẵng (1888) lại cắt thêm một số xã nữa nhượng cho thực dân Pháp mở rộng đất nhượng địa.

Đến nay, trên cơ sở của thư tịch cổ, tư liệu Hán- Nôm như bia ký, gia phả, sắc phong... chúng ta biết được ở huyện Hoà Vang xưa kia có nhiều làng xã được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XV- XVI như các làng Hải Châu, Nại Hiên, Thạc Gián, An Hải, Quán Khái, Lỗ Giáng, Quá Giáng... và cùng với việc hình thành các làng (xã), thì các ngôi đình làng, chùa làng, đền miếu, nhà thờ các tộc họ... mang đậm bản sắc văn hoá Việt cũng đã được xây dựng để dân làng dùng làm nơi hội họp, bàn việc làm ăn và sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh.

Di sản văn hoá Hán - Nôm ở huyện Hoà Vang ngoài việc được lưu giữ, bảo tồn tại các đình làng thì hiện nay còn lại khá nhiều ở hầu hết các di tích lịch sử - văn hoá khác như chùa làng, nhà thờ các tộc họ, đền miếu và trong các gia đình có truyền thống nho học... như đình làng Thạc Gián (phường Chính Gián), Mỹ Khê (phường Phước Mỹ). Nam Thọ (phường Thọ Quan), Trung Nghĩa, Hoà Mỹ (phường Hoà Minh), Tuý Loan, Bò Bản (xã Hoà Phong), Đông Phước (Hòa Phát), Xuân Lộc (xã Hoà Sơn), Phước Thuận (xã Hoà Nhơn), Trung Lương (xã Hoà Xuân)... và tại các chùa làng như chùa Long Thủ còn gọi là chùa An Long (phường Bình Hiên), chùa Long Sơn (phường Hoà Minh), nhà thờ Chư phái tộc Quá Giáng (xã Hoà Phước), đình và nhà thờ chư phái tộc Hải Châu (phường Hải Châu 1)... gồm có sắc phong, bia ký, hoành phi, liễn đối, gia phả, địa bạ, hương ước, khế ước... được thể hiện trên các chất liệu truyền thống như giấy dó, đồ gỗ, đồ đá, đồ đồng. Đây là nguồn tư

liệu có đến hàng ngàn trang, được gìn giữ, lưu truyền qua bao thế hệ, gắn liền với lịch sử dân tộc, gắn liền với đời sống của nhân dân các làng (xã) từ ngày xưa cho đến tận bây giờ.

Trong số di sản văn hoá Hán – Nôm, thì sắc phong là nguồn tài liệu rất có giá trị. Ngoài sự phản ánh đời sống tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân ở các làng (xã), nó còn cho biết thời gian ra đời của các ngôi đình làng hay tên gọi làng (xã), tổng, phủ, huyện và sự thay đổi, biến đổi tên làng (xã), tổng, phủ, huyện ở từng triều vua. Như theo sắc phong ở đình làng Nam Thọ (phường Thọ Quang, quận Sơn Trà), thì vào thời vua Minh Mạng thứ 7 (1826), lúc bấy giờ đình làng Nam Thọ, thuộc xã Nam An, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, nhưng đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1842), thì thuộc xã Nam Thọ, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, đến năm Khải Định thứ 2 (1917) thì thuộc xã Nam Thọ, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam.... Ngoài ra, trên mỗi sắc phong còn có ghi niên hiệu của các vị vua, ngày, tháng, năm vua ban sắc cho đình. Nội dung sắc phong thường nói đến các vị thần như *Thần Thành Hoàng làng, thần Cao Các (Cao Các quảng độ tôn thần), Thánh mẫu Thiên Y A Na diễ phi chúa ngọc, Bốn vị tứ nương Đại càn quốc gia Nam Hải, Bạch Mã tôn thần, Ngọc Lân tôn thần (cá Voi)*... Đồng thời, cũng nói đến những người có công khai phá đất đai lập làng, trở thành tiên hiền, hậu hiền của làng, những người đỗ đạt cao, những người có công với quê hương, đất nước... Tất cả họ được nhân dân phong thành thần và thờ tự tại các ngôi đình làng.

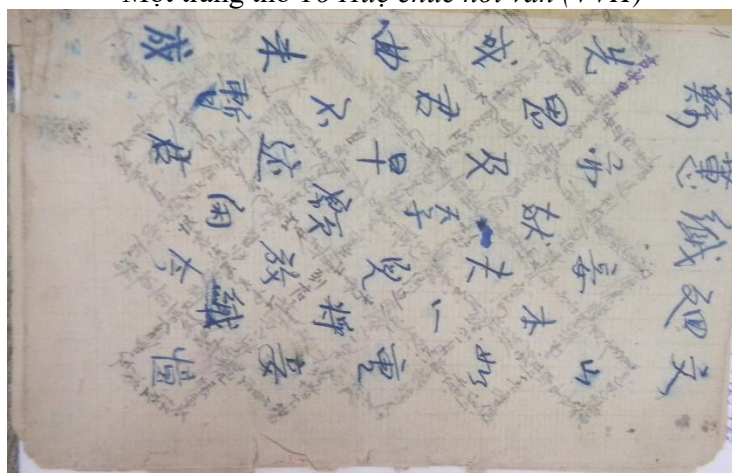
Ở Hoà Vang xưa nay, có đình làng còn lưu giữ lại được những sắc phong có niên đại thời Cảnh Hưng (giữa thế kỷ 18) và thời Gia Long (đầu thế kỷ 19) như đình làng Thạch Gián, đình làng Trung Nghĩa... Ngày xưa hầu như đình làng nào cũng có sắc phong, không ít thì nhiều, nhưng rất tiếc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhất là thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhiều

ngôi đình đã bị bom đạn của giặc Pháp đốt cháy và sắc phong thờ trong đình cũng bị cháy theo. Hiện tại các ngôi đình như Nam Thọ còn giữ lại được 35 sắc phong, Túy Loan 25 sắc, Phước Thuận 14 sắc, Xuân Lộc 22 sắc, Thạc Gián 19 sắc. Mỹ Khê 16 sắc, Trung Lương 20 sắc, Trung Nghĩa 16 sắc, Phước Lý 14 sắc... đó là những ngôi đình còn giữ được nhiều sắc phong nhất. Mỗi sắc phong đều có chiều dài khoảng 135cm và chiều rộng khoảng 50cm, chất liệu là một loại giấy dó truyền thống rất tốt. có màu vàng nghệ, hai mặt của sắc phong được vẽ trang trí hình rồng và mây lượn, mặt chính còn được trang trí công phu hơn như hồi văn, hoa văn có hình đồng tiền... bên trái của sắc phong thường ghi tên làng xã được ban sắc, và tên các vị thần được thờ, bên phải ghi niên hiệu của vua, ngày, tháng, năm ban sắc và đóng dấu triện vuông, màu đỏ, chữ viết trên các sắc là chữ Hán – Nôm được viết theo kiểu chữ “*Chân*” và do các nhà nho uyên bác viết nên chữ rất đều và đẹp.

Bia ký cũng là nguồn tài liệu Hán – Nôm khá quan trọng, hiện nay còn lại nhiều văn bia có niên đại vào nửa đầu thế kỷ 17, như văn bia “*Phổ Đà Sơn Phật Tích Diệt Lạc*” ở động Hoa Nghiêm của di tích danh thắng Ngũ Hành Sơn, được lập vào năm 1640, văn bia “*Lập Thạch Bi Long Thủ Tự*” ở chùa An Long, được lập vào năm Thịnh Đức thứ 5 (1657)... nội dung các bia ký thường nói về nhân dân các làng xã đóng góp tiền của để xây dựng hoặc trùng tu đình, chùa, đền miếu, nhà thờ các tộc họ, tên và số tiền của người dân đóng góp và ngày, tháng, năm lập bia, niên hiệu của vua (nếu có). Do vậy, mà qua văn bia, chúng ta cũng biết được thời gian xây dựng đình, chùa và đền miếu như văn bia đình Túy Loan, đình Bồ Bản, đình Thạc Gián, đình và nhà thờ chư phái tộc Hải Châu, Nghĩa trũng Phước Ninh, Văn chỉ La Châu, miếu Hàm Trung... Đồng thời, qua bia ký, chúng ta còn thấy được cảnh đẹp của quê hương, đất nước với những án văn hay như các bài văn khắc trên các vách động ở di tích Ngũ Hành Sơn.

Tài liệu Hán - Nôm về bia ký, còn có bia mộ. Hiện còn nhiều bia mộ cổ, như bia mộ hai ông bà người họ Lê ở phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, bia được lập vào các năm 1638, 1645, bia mộ bà Phan Thị Hy cũng ở phường Hoà Hải, được lập vào năm 1792, bia mộ ông Lê Thống Chế ở xã Hoà phong, huyện Hoà Vang được lập vào năm 1829 và còn rất nhiều bia khác mà trên trán bia thường ghi hai chữ “Việt Cổ”, còn nhiều ở các địa phương như phường Nại Hiên Đông, Phước Mỹ (Sơn Trà), xã Hoà Phong, Hoà Khương (Hoà Vang), phường Hoà Quý (Ngũ Hành Sơn)... Với hai chữ “Việt Cổ” dường như để nhớ về quê hương đất Việt, quê cha đất tổ ở Đàng Ngoài.

Một trang thơ Tô Huệ chúc hội văn (VVH)



Liễn đôi và hoành phi cũng là tài liệu Hán – Nôm có giá trị tại các di tích đình, chùa, nhà thờ và một số gia đình có truyền thống nho học, nhiều nhất là ở các địa phương như Hoà phong, Hoà Châu, Hoà Xuân, Hoà Nhơn, Hoà

Hiệp, Hải Châu, Thạch Gián, Bình Hiên, Nam Thọ, Mỹ Khê... Liễn đôi thường được làm bằng gỗ, đôi khi cũng được làm bằng đá, có kích thước chiều dài khoảng 2m, chiều rộng khoảng 20-25cm. Liễn thường được sơn màu đỏ hoặc màu đen, chữ viết thường khắc chìm và sơn nhũ vàng, có những liễn được làm công phu hơn như cẩn xà cừ, sơn son thếp vàng. Chữ viết trên liễn thường là chữ “Chân”, chữ “Thảo”, chữ “Triện”. Liễn được treo trên các hàng cột bên trong đình hay nhà thờ. Trên bức liễn người ta thường ghi rõ ngày, tháng, năm làm liễn, cũng như các họ tộc, các cá nhân người cúng liễn cho đình, cho nhà thờ, chùa... Nội dung ghi trên liễn thường nói về đạo

đức, triết lý răn dạy điều hay lẽ phải ở đời hay nói về lịch sử, phong cảnh quê hương...và liền thường đi liền với nhau một cặp, để đối với nhau, vì mỗi tấm liễn chỉ thể hiện câu đối, nên thường gọi là liễn đối.

Hoành phi cũng được làm bằng gỗ, có hình chữ nhật, đôi khi người ta cũng làm hoành phi theo hình cuốn thư. Hoành phi có nhiều kích cỡ, nhưng thường thì có kích thước chiều dài khoảng từ 1,2 - 1,3m, chiều rộng từ 0,60 - 0,70m. Trên bức hoành phi thường đề tên của đình, chùa, nhà thờ như hoành phi ở đình Tuý Loan ghi “*Tuý Loan Đình*” (đình Tuý Loan), hay ở chùa Linh ứng ghi “*Linh Ứng Tự*” (chùa Linh Ứng). Ngoài ra, trên hoành phi cũng ghi các câu nói về ân đức, về việc nghĩa, về các đáng tiền nhân... như hoành phi ở đình Mỹ Khê có ghi “*Đức trạch quang đại*” (ơn đức sáng ngời), hoành phi ở đình Hải Châu ghi “*Vạn cổ anh linh*” (Muôn thưở anh linh), “*Nghĩa tham thiên*” (việc nghĩa hợp với lòng trời), hay “*Tiền liệt quang*” (rạng rỡ đáng tiền liệt). Qua sưu tầm, chúng tôi thấy hoành phi ở các đình, chùa, nhà thờ và một số di tích lịch sử - văn hoá khác có niên đại từ thời Gia Long đến Bảo Đại như các hoành phi ở đình Hải Châu, đình Thạch Giám, chùa Tam Thai, chùa Linh ứng... và các bức hoành phi thời kỳ này được làm khá công phu, tỉ mỉ, có giá trị mỹ thuật cao bởi được trang trí, chạm trổ khéo léo, tinh xảo, đôi khi được sơn son thếp vàng và cẩn xà cừ, chữ có kích thước lớn và được chạm lõng, rất ít hoành phi được khắc chìm, thường thể hiện các loại chữ “*Chân*”, chữ “*Thảo*”.

Ngoài nguồn tài liệu Hán – Nôm trên, còn có các tài liệu khác như gia phả, địa bạ, kế ước, hương ước... ở các địa phương và ở các đình làng như đình làng Trung Nghĩa, đình Thanh Khê, đình Phú Thượng, đình Phước Thuận...số lượng lên đến hàng ngàn trang tư liệu. Về niên đại của các địa bạ, phần lớn có niên đại thời Gia Long, bởi vì, thời kỳ này Gia Long đã cho đo đạc lại ruộng đất các

làng xã trên toàn quốc, nhưng cũng có một số ít địa bạ có từ thời Cảnh Hưng. Về gia phả thì có gia phả họ Ông ở làng Phong Lệ (Hoà Thọ) được ghi chép từ thời Tự Đức, hiện lưu giữ tại nhà thờ Ông Ích Khiêm. Gia phả họ Phan ở Đà Sơn. Gia phả họ Võ ở Đông Phước...Phần lớn các tài liệu này được viết trên giấy dó, hiện còn tốt.

Phải nói rằng, di sản văn hoá Hán – Nôm ở Hoà Vang xưa và nay là Đà Nẵng vẫn còn được lưu giữ ở nhiều địa phương, trong rất nhiều các di tích lịch sử - văn hoá. Qua đó giúp chúng ta thấy được phần nào giá trị lịch sử, văn hoá của di sản Hán – Nôm tại địa phương. Tuy nhiên, nếu so với các tỉnh, thành phía Bắc thì di sản Hán - Nôm ở Đà Nẵng không phong phú bằng, kể cả về trữ lượng và thời gian lịch sử, vẫn có cái riêng, tiêu biểu cho một vùng đất được hình thành ở giai đoạn sau của quốc gia Đại Việt, đó là sự ảnh hưởng, đan xen văn hoá Việt – Chăm, mà trong các di tích đình, chùa, đền miếu vẫn còn bảo lưu, rõ nét nhất đó là việc thờ và phong sắc thờ bà “*Thánh mẫu Thiên YA Na diển phi chúa ngọc*”, mà theo nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng bà bà là vị nữ thần, bà mẹ của xứ sở vương quốc Chăm. Bà đã được phong là Thượng Đẳng thần và trước đây được thờ ở tất cả các đình, chùa, đền miếu ở thành phố

141.

6. VĂN CHỈ LA CHÂU

Ngày trước, trong số rất ít những Văn Chỉ (*một hình thái của Văn Miếu*) có trên địa bàn Hoà Vang mục đích để thờ đức Khổng Phu Tử và các cao đệ của ngài gồm tứ phối và 72 vị hiền triết, thì Văn Chỉ tại xã La Châu trước kia là một trong những công trình văn hoá, kiến trúc - nghệ thuật có giá trị không chỉ về mặt nghệ thuật mà còn là giá trị văn hoá. Bởi qua Văn Chỉ người ta có thể biết được vai

¹⁴¹ Xem: Võ Văn Hoè, Hồ Tấn Tuấn, Lưu Anh Rô, *Văn hoá xứ Quảng - một góc nhìn*, Nhà xuất bản Đà Nẵng 2007.

trò của một vùng đất đã như thế nào trong sự phát triển của nó cả về lịch sử - văn hoá. Nhưng tiếc thay, trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, bom đạn của Mỹ đã phá huỷ hoàn toàn Văn Chỉ La Châu. Ngày nay, Văn Chỉ La Châu chỉ còn lại nền móng của ngôi nhà thờ cũ và 05 văn bia ¹. Tuy không còn, nhưng Văn Chỉ cũng đã một thời gắn bó, biểu hiện sự học và nêu cao sự học thời phong kiến là thế nào tại huyện Hoà Vang ngày trước. Rõ ràng Quảng Nam là đất học thì Hoà Vang cũng là một vùng nêu cao tinh thần học tập, tôn trọng các vị tài cao biết rộng. Chính do, Văn Chỉ Lai Châu đã thấm sâu vào tâm thức của người dân La Châu hơn 150 năm qua.

Văn Chỉ La Châu, hiện tọa lạc tại thôn La Châu, xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang. Ngày xưa là xã, đến làng La châu, thuộc Phước Tường Thượng tổng, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

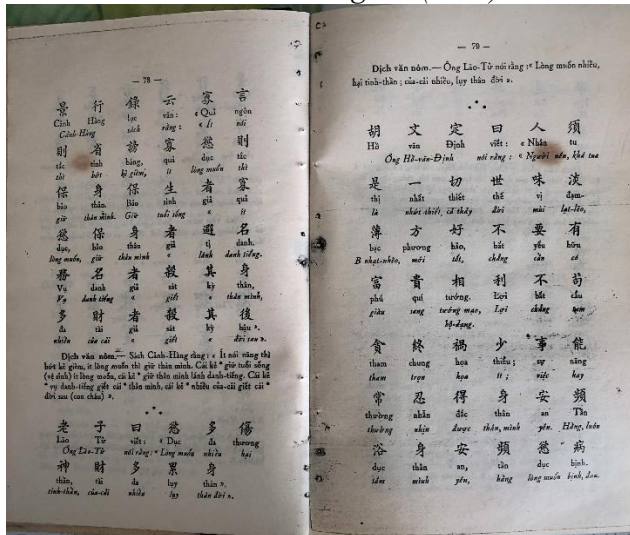
Người có công sáng lập nên Văn Chỉ La Châu là Tiến sĩ Đỗ Thúc Tịnh, Ông tự là Cán Trai, tên huý là Như Chương, sinh vào ngày 20 tháng 12 năm 1818 (nhằm ngày 16 tháng giêng, năm Mậu Dần) tại làng La Châu và mất năm 1862 (ngày 26 tháng giêng, năm Nhâm Tuất) tại tỉnh Vĩnh Long, thi hài ông được đưa về an táng tại quê nhà. Ông thi đậu Tam Giáp đồng Tiến sĩ, đứng hàng thứ 4, khoa Mậu Thân năm 1848. Họ, tên ông được khắc vào văn bia số 12, tại khu Văn Thánh - Kinh thành Huế (nay thuộc thành phố Huế).

Sinh thời, Đỗ Thúc Tịnh sớm thông minh, ham học và thờ mẹ, kính anh rất mực hiếu đễ, nên ông được bà con hàng xóm khen ngợi, yêu mến. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), ông được bổ làm tri phủ huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá, nhưng mấy tháng sau mẹ ông ốm nặng, ông phải xin về quê để chăm sóc và nuôi dưỡng mẹ già. Khi

¹ Có một văn bia đã chở về Bảo tàng Đà Nẵng.

mẹ ông mất (năm 1851), ông ở nhà thọ tang mẹ 3 năm, đến năm 1853, ông được bổ làm tri phủ huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà.

Sách Minh tâm bảo giám (VVH)



Chính trong khoảng thời gian ở nhà thọ tang cho mẹ, ông đã gặp gỡ và bàn bạc với các thân hào, nhân sĩ trong hội tư văn huyện Hoà Vang, nhất là với tri huyện Nguyễn Huy Bình, xúc tiến xây dựng Văn Chỉ hàng huyện (*cấp huyện*). Công việc tiến hành đến cuối mùa xuân năm Nhâm Tý, Tụ Đức thứ 5 (1852)

thì hoàn thành, và cũng chính Đỗ Thúc Tịnh là người chấp bút viết bài văn bia dựng trước Văn Chỉ.

Sau này, trong văn bia dựng năm Khải Định thứ 4 (1919), hiện còn tại phế tích Văn chỉ La châu có ghi: *“Thánh từ chi thiết hữu tự lai hỉ. Hoàng triều Tự Đức ngũ niên, La Châu xã, Tuần phủ Đỗ Tiên Công, xướng tạo từ, nhân binh hoả phần ư Thành Thái gian. Bản tổng hương thân cúng tiền lập văn hội, tiên hậu cụ hữu bi chí, phụng sự”*. Nghĩa là: *“Đền thánh được lập ra đã có từ trước rồi. Năm Tự Đức thứ năm, ngài Tuần phủ người xã La Châu là Đỗ Tiên Công (tức Đỗ Thúc Tịnh) là người đề xướng tạo dựng đền thờ. Trong thời Thành Thái vì binh lửa nên đã bị cháy trụi. Các bậc hương thân trong tổng (tổng An Phước) cúng tiền lập lại văn hội, trước sau đều có ghi trong văn bia”*.¹

¹ Văn bia lập năm Khải Định thứ 4 (1919), Bia do ông Nguyễn Đình Thảng, nguyên giảng viên Khoa Ngữ Văn, Đại học Khoa học Huế dịch.

Như vậy, Đỗ Thúc Tịnh là người góp phần đáng kể vào việc xây dựng Văn Chỉ La Châu. Văn Chỉ La Châu, lúc bấy giờ, là nơi sinh hoạt tinh thần của nhân dân, đồng thời là nguồn lực thúc đẩy sự nghiệp học vấn, bảo tồn nền văn hoá của dân tộc ở địa phương.

Văn Chỉ La Châu là hình thái “*Văn Miếu*” cấp phủ, huyện. Trong 6 phủ, huyện của tỉnh Quảng Nam xưa, đều có xây Văn Chỉ, với qui mô nhỏ hơn Văn Miếu tỉnh, nhưng nhìn chung cách bài trí cũng không khác Văn Miếu tỉnh.

Theo các cụ già trong làng La Châu kể lại thì, ngày xưa Văn Chỉ La Châu gồm có Hậu tẩm, Chính đường và 3 gian Tiền đường, mái lợp ngói âm dương, tường xây bằng gạch, mặt tiền Văn Chỉ hướng về phương Nam, phía trước tiền đường, bên trái là nhà Chuông, miếu Thổ thần, bên phải là nhà Bia, và nhà Trống. Văn chỉ được xây dựng trên một diện tích 3 sào đất (khoảng 1.500 mét vuông) được bao bọc bởi một vòng thành có cửa tam quan và 2 trụ biểu án ngự phía trước. Phần hậu tẩm xây gạch cuốn cao dần lên, tầng trên xây lầu cổ. Chánh đường được thiết kế, xây dựng bởi 2 bức tường và 6 cột gỗ lim có đường kính (0.50-0,60m), đầu các vì kèo chạm rồng, bên trong đặt 04 văn bia. Phần tiền đường cột gỗ nhỏ hơn và được đặt 2 văn bia. Ruộng tư điền trên một mẫu do các chức sắc trong làng La Châu quản lý, lãnh trưng để làm nguồn kinh phí tế tự hằng năm. Năm Ất Dậu (1885), nhân có biến cố phong trào Cần Vương, tại tỉnh Quảng Nam, quân Pháp đã thiêu huỷ Văn Chỉ, đến năm Thành Thái thứ 16 (1904) Văn Chỉ mới được trùng tu, sửa chữa và đến năm Bảo Đại thứ 17(1942), Văn Chỉ tiếp tục được trùng tu, tôn tạo một lần nữa, trong dịp này một văn bia bằng đá cẩm thạch trắng được khắc dựng nhằm ghi công đức, tài lực nhân dân và thân hào địa phương đóng góp ¹.

¹ Văn bia năm Bảo Đại thứ 17 (1942)

Kiến trúc của lần trùng tu sau này tồn tại cho đến năm Mậu Thân (1968) sang năm Kỷ Dậu (1969) bom đạn Mỹ đã đánh sập hoàn toàn Văn Chỉ La Châu, chỉ còn lại nền móng, gạch và 5 vãn bia. Rất may mắn những vãn bia còn lại (đã bị vỡ 2 tấm), chữ viết vẫn còn nguyên nét chữ rõ ràng, dễ đọc, đã cho biết thời gian xây dựng và khánh thành Văn chỉ ² và ghi lại được thiện chí đóng góp tiền của, công sức của nhân dân, thân hào địa phương xây dựng, trùng tu, sửa chữa Văn Chỉ.

Ngày xưa, hằng năm lễ tế tự diễn ra tại Văn Chỉ La Châu là ngày 15 tháng 3 (*âm lịch*), trong lễ có rước sắc phong, đọc văn tế và có cất cử người có uy tín trong làng đứng chánh bái, bồi bái. Lễ diễn ra trang nghiêm, nhân dân La Châu cũng như nhân dân các làng, xã lân cận về tham dự đông đảo.

Ngày nay, tuy Văn Chỉ La Châu không còn nguyên vẹn, nhưng cũng là một trong những Văn Chỉ hiếm hoi còn lại ở Hoà Vang thành phố Đà Nẵng, nếu được quy hoạch, tôn tạo sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục truyền thống hiếu học và làm giàu thêm giá trị đặc trưng văn hoá của huyện Hoà Vang trong giai đoạn mới ¹⁴².

6. ĐI CÁNG TẠI HOÀ VANG XƯA

Khi phương tiện giao thông chưa phát triển, người ta thường dùng ngựa, ghe thuyền hoặc vồng, cáng ...để đi lại. *Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền*. Ghe, thuyền được dùng ở những vùng có nhiều sông ngòi hoặc ven bờ biển. Hoà Vang có các con sông Cu Đê, Cẩm Lệ, sông Yên, sông Đào, tuy thế ngày ấy sông mới chỉ

² Vãn bia năm Tự Đức thứ 5 (1852)

¹⁴² Xem: *Văn hoá xứ Quảng - một góc nhìn*, sđd.

là con lạch nhỏ như sông Cẩm Lệ đoạn tại Cầu Đỏ chảy ngang hai làng Phong Nam, Phong Bắc chỉ là con lạch. Đến khi thực dân Pháp khai thác cát sạn xây dựng thành phố Đà Nẵng trong những năm 1800- 1900 thì con lạch dần biến thành sông. Đến những năm 1921 – 1925 việc xây dựng cây cầu Cẩm Lệ trên quốc lộ IA, sông Cẩm Lệ rộng dần.

Ngựa cỡi di chuyển trên đường cái quan hay những con đường nối liền giữa hai làng, hai xã, huyện này với huyện khác an toàn, tiện lợi, bớt nhọc sức. Nhưng đi ngựa phù hợp nhất là trên các cánh đồng cỏ rộng lớn ngựa phi càng nhanh, tung bồm càng đẹp. Ngựa ở ta có loại ngựa kèm theo chú tiểu đồng nắm dây cương dắt đi như cụ Tố Như miêu tả trong Truyện Kiều, có ngựa là loại xe tam mã, tứ mã như kiệu người Trung Quốc, đi lại an toàn. Tuy nhiên để di chuyển được xa nếu không có ngựa, người ta phải dùng võng, cáng, kiệu hoặc...phải đi bộ. Đi bộ là chuyện bình thường ngày trước tại Hoà Vang, không chỉ thế mà khắp nơi trên đất Quảng xưa kia đi bộ là chủ yếu.

Từ thế kỉ XIX về trước, đoạn đường thường sử dụng cáng có lẽ là đoạn đường qua đèo Hải Vân, nối liền hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng. Nói cáng phải gắn liền với võng, có võng mới dùng đến cáng để khiêng.

Để cáng một người trên võng hoặc trên kiệu người phu khiêng cáng dùng một cây đòn bằng gỗ chắc nhưng phải nhẹ để khiêng, dùng cây tre phải là tre đực đặc ruột để không dễ bị võng oằn xuống, khó khiêng. Cột võng, kiệu lên cáng, đoạn hai người hai đầu đòn tay khiêng lên, người được khiêng ngồi vào, hoặc nằm trên võng. Đôi khi do đi đường xa thấm mệt, lại phải cần thêm bốn phu nữa dùng hai cây tre thật cứng luồn dưới đầu cây đòn dọc, tạo nên hai cây đòn ngang có 4 người khiêng nữa. Khiêng như thế sẽ chia đều trọng lượng làm cho nhẹ vai khi khiêng nhất là khiêng lên dốc.

Thật ra, nằm trên cồng cũng chẳng sướng ích gì. Đôi khi qua các đoạn đường sông trâu, ổ gà kiểu như đường lên Bà Nà – núi Chúa trước khi có đường tử tế thì việc cọ lưng vồng lên sông trâu, ổ gà là chuyện dễ xảy ra. Ngặt nổi trong mùa mưa bão, đi thuyền sẽ không an toàn. Sóng to, gió lớn có thể làm lật thuyền và cướp đi mạng sống. Ấy là nguyên nhân khiến vua quan hoặc những gia đình giàu có đại gai muốn đi qua lại giữa hai tỉnh không dám liều lĩnh bước lên thuyền trong mùa mưa bão nên tìm đến phương thức tối ưu là dùng cồng, vồng, kiệu... có từ 2 đến 6 người khiêng đi, tuy chậm mà chắc.

Sử cũ còn ghi nhận rằng, vào năm 1695, khi nhà sư Thích Đại Sán sang thăm Đàng Trong theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, đã có lần dùng vồng lúc vượt đèo Hải Vân. Ông viết: *Sáng bữa sau, đi chừng mười dặm, qua một cái khe, vượt qua một đèo nhỏ, lại qua một khe nữa, thế là đến rừng Ngã Lãnh (đèo Hải Vân); đi ngựa không được, đều đôi qua vồng...*

Ông cũng mô tả rằng, đoạn đèo hồi ấy đường đá gập ghềnh rất khó đi. Hai bên đường toàn bụi rậm, dây leo chằng chịt. Ông khen ngợi phu cồng vồng tại vùng này rất giỏi *Phu đài đi thoăn thoắt, hình như chân không bén đất*. Tuy đèo cao heo hút nhưng bây giờ vẫn có hàng quán để khách dừng chân tạm nghỉ. Đó là *Mấy gian nhà cỏ, dòng suối chảy quanh. Người ở đó bán cho khách*. Đó là quán Chân Sáng.

Cùng với Thích Đại Sán, theo tài liệu còn lưu lại thì có hai người phương Tây đi cồng của ta. Đó là ông Grawfurd, người Anh và ông Paris, người Pháp. Ông Grawfurd sử dụng cồng vào năm 1822. Ông viết đại ý rằng, người Nam rất mạnh mẽ, lanh lẹ đến mức đáng ngạc nhiên. Lúc đi, phu bước thoăn thoắt, đôi vai hay thay người vẫn không cần dừng lại. Cứ mỗi nhóm khiêng chừng mười

cây số thì có nhóm khác thay thế. Ông cũng cho rằng phu cáng ta giỏi hơn phu cáng người Ấn Độ . Do đi lại nhiều nơi , ông rút ra nhận xét là cáng của ta làm cho người được cáng cảm thấy khoan khoái và dễ chịu. Trái ngược với ý kiến của ông Grawfurd là ý kiến của ông Paris. Được giao nhiệm vụ phụ trách đặt đường dây điện tín Huế - Đà Nẵng năm 1885, ông Paris có nhiều dịp quan sát cũng như nằm trên cáng của các phu cáng vùng Hoà vang. Theo ông, thật là khốn khổ khi phải sử dụng loại cáng ấy. Lòng cáng được đan bằng mây có những cái gút sẵn sàng cọ mạnh vào người nếu ta vô ý không trái một tấm mền lên trên. Còn người phu thì chạy lúp xúp khiến người nằm trên cáng bị hắt tung lên rồi rơi xuống theo nhịp bước chân của phu trạm. Chẳng bao lâu, chiếc cáng sẽ làm cho khách đau nhói một bên. Nếu khách là người cao to thì bắt buộc phải nằm co quắp lại để khỏi lộ chân ra ngoài. Mỗi khi phu đổi vai thì khách sẽ bị lăn lóc như một kiện hàng. Có lẽ, chiếc cáng mà ông Paris miêu tả là loại cáng thường. Bởi vì, ông cũng công nhận rằng cáng của các quan thì đẹp và rộng rãi hơn, trên có trần, có màn che sang trọng.

Chiếc cáng ông Paris hết lời chê bai có hình thức giống với chiếc cáng do hai tác giả người Pháp là P. Huard và M. Durand minh hoạ trong tác phẩm "Connaissance du Vietnam" được xuất bản ở Hà Nội vào đầu năm 1954. Cáng còn gọi là kiệu do hai người khiêng ở hai đầu. Đòn khiêng bằng tre hoặc gỗ ¹⁴³ Phía trên che bằng tấm cót đan bằng tre hay mây. Người nằm trên cáng trông có vẻ gò bó. Nhưng chiếc cáng dành cho quan thì thoáng hơn. Đòn khiêng rõ ràng là bằng gỗ, được chạm trổ khá đẹp, đoạn giữa cong vồng lên. Viên tổng đốc ngồi khoan thai. Bốn người lính ở bốn bên cầm lọng che phía trên. Hai người khác khiêng hai đầu. Thêm hai người đi trước báo hiệu nhân dân hai bên biết mà tránh đường.

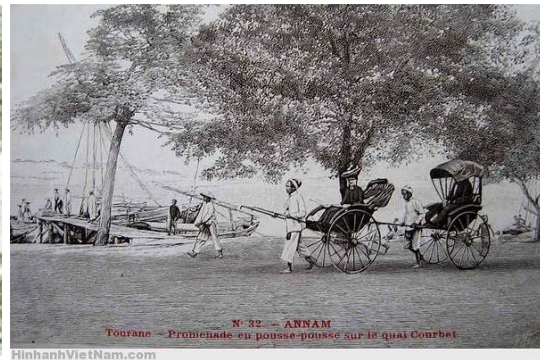
¹⁴³ Một loại gỗ gì đấy, chưa rõ.

Riêng chiếc cáng vào thế kỉ XIX, do Grawfurd vẽ trong "*Journal of an Embassy from the Governor General of India to the court of the Siam and Cochinchina*", tuy không cầu kỳ nhưng rất bắt mắt. Lòng cáng có hình chữ nhật, thoát nhìn khá êm ái. Phía trên là trần che, khá đẹp. Rõ ràng, đây là chiếc cáng dùng để đi đường trường dành cho tầng lớp quan lại. Và, so với hai loại cáng trên, loại cáng này coi như chiếm ngôi đầu bảng ! Vùng Hoà Vang thời kỳ các ông Tây bà đầm đi cáng lên Bà Nà – núi Chúa nghỉ mát chỉ là loại cáng thường bằng vải dũi dệt dày 2 lớp túm hai đầu, hoặc dùng thanh tre luồn vào mỗi đầu xỏ kim may khấp lại, khi khiêng người nằm, võng không che được mặt, có thể nhìn quanh được đường đèo.

Khiêng cáng võng trước kia tại Hoà vang chủ yếu khiêng bọn Pháp thực dân nhà băng, chủ đồn điền, các nhà tư sản công nghệ đầu tư rượu, bia, nhà hàng...cuối tuần thường lên Bà Nà nghỉ mát. Thanh niên trai tráng các làng Phú Túc, Trường Định Hoà Trung, An Lợi...thuộc các xã Hoà Liên, Hoà Phú được thuê khiêng. Đôi khi có thanh niên lực điền từ Đại Lộc cũng ra tham gia khiêng cáng



Cán lên Bà Nà (Ảnh: tư liệu)



Xe kéo (Ảnh: tư liệu)

¹⁴⁴ Tư liệu do Phạm Hữu Bốn cung cấp.